



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



2018

BÁO CÁO

THƯỜNG NIÊN



MỤC LỤC

- 01 THÔNG TIN CHUNG
- 02 TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM
- 03 BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
- 04 BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
- 05 QUẢN TRỊ CÔNG TY
- 06 BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát

Quá trình hình thành và phát triển

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Cơ cấu tổ chức

Các rủi ro



NG PAPER





THÔNG TIN KHÁI QUÁT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1300358260 do UBND Tỉnh Bến Tre cấp lần đầu ngày 02/04/2003,
đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 06/03/2019

Vốn điều lệ: 447.975.260.000 đồng.

Vốn chủ sở hữu: 447.975.260.000 đồng.

Mã cổ phiếu: **DHC**.

Trụ sở chính: Lô AIII, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre.

Điện thoại: (0275) 363 5739.

Fax: (0275) 363 5738.

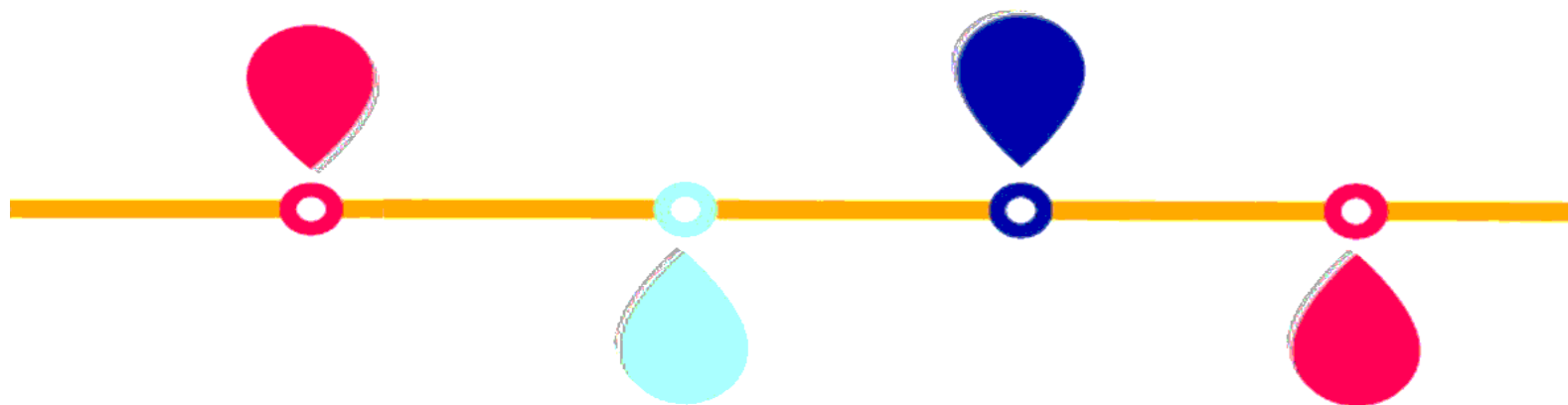
Logo:



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Năm 2003: Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre được thành lập theo quyết định 4278 QĐ-UB của UBND tỉnh Bến Tre. Tiền thân của Công ty chính là Nhà máy Bao bì, doanh nghiệp nhà nước thuộc Ngành thủy sản tỉnh Bến Tre.

Năm 2009: Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre chính thức niêm yết và giao dịch cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM (HOSE) với mã chứng khoán DHC.



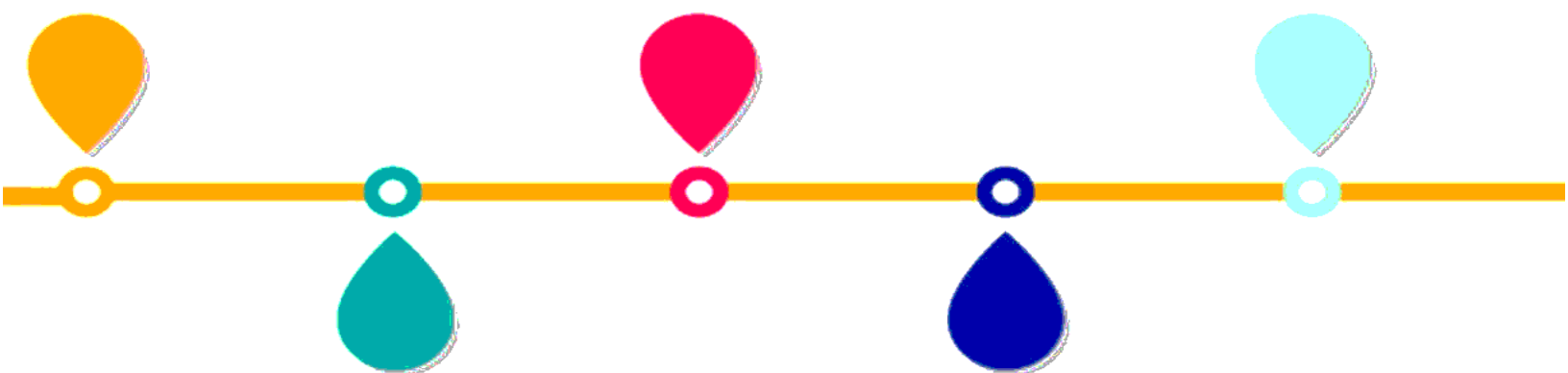
Năm 2008: Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre chính thức trở thành công ty đại chúng theo thông báo của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

Năm 2011: Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre tổ chức lễ khánh thành và chính thức đưa và hoạt động nhà máy giấy Giao Long (giai đoạn I) và nhà máy Bao Bì số 02.

Năm 2015: Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre chính thức chuyển trụ sở chính của công ty về địa chỉ Lô AIII Khu Công Nghiệp Giao Long, xã An Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Năm 2017: Tăng vốn điều lệ từ 255.846.030.000 đồng lên 344.597.690.000 đồng do phát hành cổ phiếu trả cổ tức và cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.

Năm 2019 Tăng vốn điều lệ từ 413.515.490.000 đồng lên 447.975.260.000 đồng bằng hình thức phát hành cho cổ đông hiện hữu.



Năm 2016: Công ty triển khai thực hiện Dự án Nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2 với công suất 660 tấn/ngày. Dự kiến sẽ hoàn thành và đi vào hoạt động trong năm 2019.

Năm 2018: Tăng vốn điều lệ từ 344.597.690.000 đồng lên 413.515.490.000 đồng do trả cổ tức năm 2017.

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh giấy Kraft công nghiệp.
- Sản xuất và kinh doanh bao bì Carton, các sản phẩm bao gói từ giấy

Địa bàn kinh doanh

Địa bàn kinh doanh chủ yếu Công ty là các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, miền Đông Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là ba vùng kinh tế trọng điểm cả nước nơi tập trung nhiều ngành nghề sản xuất chế biến nông thủy hải sản thực phẩm, giày da, dược phẩm, may mặc và hàng công nghiệp khác...

Sản phẩm tiêu biểu

Giấy kraft công nghiệp

Giấy Kraft công nghiệp bao gồm 02 chủng loại: Testliner & Medium sử dụng làm lớp ngoài và lớp trong bao bì carton.

- Khổ giấy: 3.200 cm.
- Định lượng: từ 125 g/m² – 200 g/m² đối với Testliner và medium.
- Sản phẩm được gia keo 2 mặt và chống thấm cao. Khả năng cung cấp số lượng lớn cùng lúc (> 180 tấn/ngày).



Giấy carton Board-bao bì carton

Bao gồm 03 chủng loại: 3 lớp, 5 lớp, với độ dày khác nhau tương ứng với bước sóng A, B, E. Sản phẩm phù hợp bao gói các loại hàng hóa, được gia keo chống thấm an toàn trong điều kiện môi trường sử dụng độ ẩm cao.

Giấy carton Board

- Khổ giấy: 800 – 1.800cm, hoặc theo yêu cầu khách hàng.
- Chiều dài: theo yêu cầu khách hàng.
- Khả năng cung cấp số lượng lớn cùng lúc (> 120.000 m² ngày).

Bao bì carton các loại

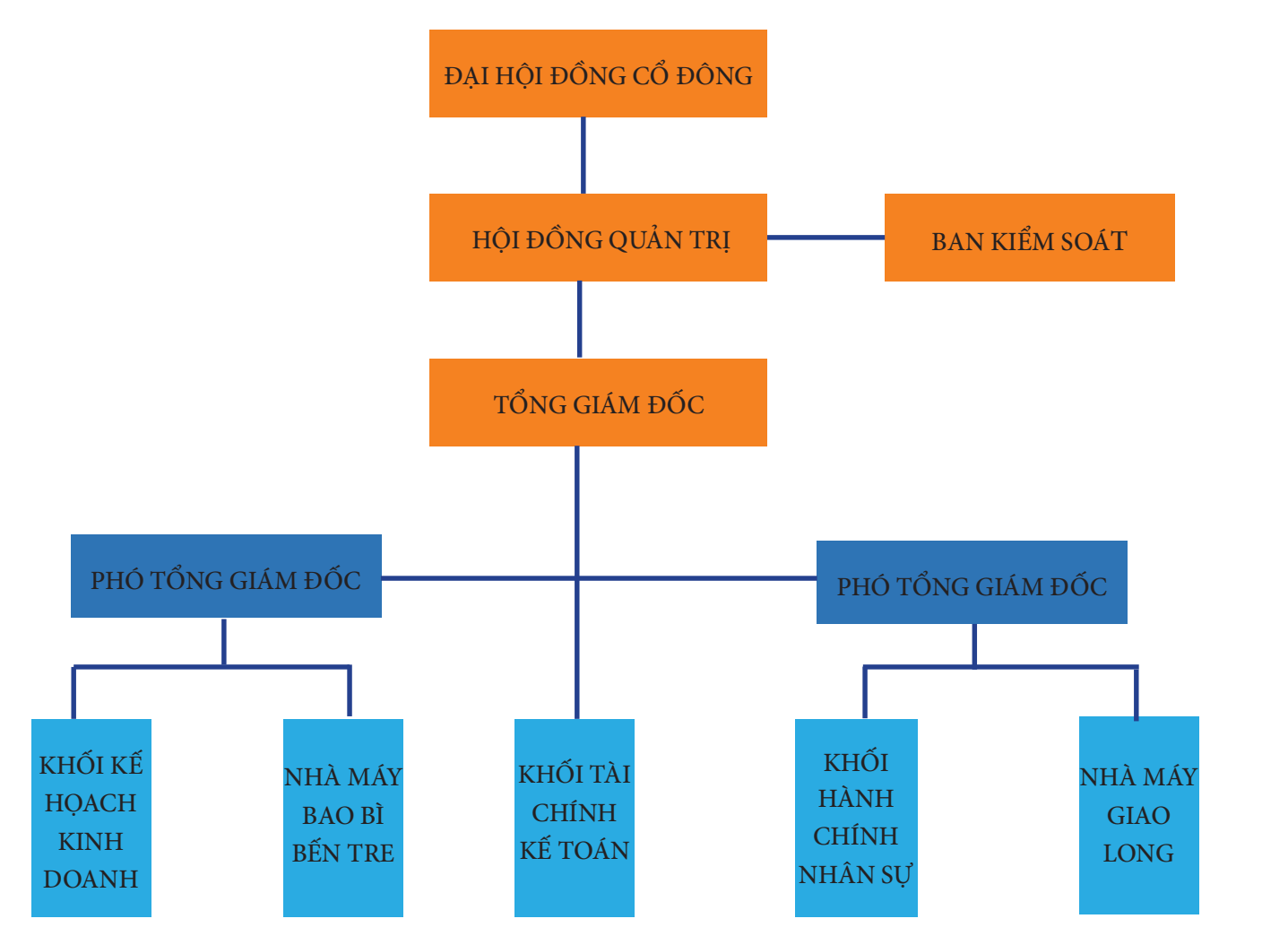
- Quy cách, chủng loại, in ấn....: theo yêu cầu và thiết kế của khách hàng.
- Khả năng cung cấp số lượng lớn cùng lúc (> 150.000sp/ngày).



CƠ CẤU TỔ CHỨC



Bộ máy quản lý



Công ty con, công ty liên kết

Tên công ty	Công ty cổ phần Tân Cảng Giao Long
Giấy chứng nhận đăng kí doanh nghiệp	Số 13009990134 ngày 12 tháng 08 năm 2015 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bến Tre cấp
Địa chỉ	126 ấp Long Thạnh, xã Giao Long huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre
Vốn điều lệ thực góp	2.600.000.000 đồng
Tỷ lệ góp vốn	26% tỷ lệ quyền biểu quyết
Ngành nghề kinh doanh	Cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Các mục tiêu chủ yếu

- Mục tiêu chủ yếu vẫn là: “Đến năm 2020 phát triển thành doanh nghiệp vững mạnh, lấy 02 dòng sản phẩm giấy kraft - bao bì carton làm trọng tâm phát triển”.
- Thu hút vốn đầu tư để nâng cấp công nghệ sản xuất và tập trung nguồn lực vào các sản phẩm chủ lực nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và đạt được mức giá cạnh tranh hơn. Tìm kiếm đối tác mới để mở rộng thị trường và gia tăng thị phần trong phân khúc giấy công nghiệp.
- Phương châm hành động “Khép kín quy trình sản xuất - phát triển quy mô năng lực - nâng cao hiệu quả kinh doanh



Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Trong dài hạn, Công ty đề ra mục tiêu cải tiến công nghệ sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành. Bên cạnh đó, Công ty cũng chú trọng nghiên cứu phát triển sản phẩm tái chế, thân thiện với môi trường vừa đáp ứng xu hướng tiêu dùng vừa góp phần củng cố nền tảng phát triển của Công ty.
- Đẩy mạnh mở rộng thị trường nội địa, quảng bá và xây dựng thương hiệu giấy Dohaco nhằm tăng năng lực cạnh tranh của sản phẩm trước các đối thủ trong và ngoài nước. Ngoài ra, Công ty cũng chú trọng tìm kiếm cơ hội xuất khẩu sang thị trường các nước trong khu vực.
- Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực thông qua công tác tuyển dụng và đào tạo, nâng cao tay nghề cho công nhân, phát triển các kỹ năng quản lý.

Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty

Mục tiêu đối với xã hội, cộng đồng

- Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty đặc biệt quan tâm, luôn chấp hành tốt và có những hành động thiết thực đối với vấn đề môi trường, xã hội và cộng đồng.
- Hoàn thiện chế độ lương thưởng, thù lao, chính sách xã hội nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Khuyến khích sự tham gia của tất cả cá nhân vào các hoạt động tình nguyện cũng như định hướng, thúc đẩy tư duy hướng tới phát triển bền vững.

Cam kết thực hiện

- Tuân thủ luật Bảo vệ Môi trường và các yêu cầu khác liên quan đến các tác động môi trường của Công ty.
- Phát triển đi đôi với trách nhiệm bảo vệ môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên.
- Đầu tư vào hệ thống xử lý chất thải (khí và nước) chất lượng cao để bảo vệ môi trường sống cho sinh vật và cộng đồng dân cư xung quanh.
- Quan tâm đời sống của công nhân viên, tổ chức các phong trào thi đua, hoạt động đoàn thể, hoạt động xã hội
- Tích cực hỗ trợ và tham gia các hoạt động xã hội, hoạt động tình nguyện, từ thiện tại địa phương, đóng góp vì Trường Sa, Hoàng Sa...



CÁC RỦI RO

RO VỀ KINH TẾ

Công nghiệp sản xuất giấy là một trong những ngành công nghiệp phụ trợ quan trọng cho công nghiệp thủy sản, dệt may, da giày, thực phẩm, hàng tiêu dùng... Sản phẩm bao bì giấy của DHC chủ yếu dùng trong ngành chế biến thủy hải sản và may mặc, chính vì thế những ảnh hưởng về kinh tế đối với 2 ngành công nghiệp này cũng sẽ gián tiếp ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty.

Tăng trưởng kinh tế

Theo báo cáo tổng quan thị trường tài chính năm 2018 của Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia, năm 2018, kinh tế toàn cầu có nhiều biến động trái chiều: Trung Quốc, châu Âu, Nhật Bản cho thấy sự phát triển chậm lại, nhưng riêng nền kinh tế Mỹ tăng trưởng mạnh và tiếp tục chứng tỏ là trụ cột của tăng trưởng kinh tế thế giới, giúp tăng trưởng kinh tế toàn cầu vẫn ở mức cao 3,7%. Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung đã làm cho khối lượng thương mại toàn cầu giảm mạnh năm 2018 chỉ còn 4,2% (thấp hơn so với mức tăng trưởng 4,7% trong năm 2017) và năm 2019 dự kiến chỉ tăng 4%.

Trong bối cảnh năm 2018, kinh tế Việt Nam vẫn tiếp tục đạt được một số thành tựu đáng ghi nhận. Theo Tổng cục thống kê, GDP cả năm 2018 tăng 7,08%, là mức tăng cao nhất kể từ năm 2008 trở về đây, trong đó, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,85%, đóng góp 48,6% trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế. Lạm phát được kiểm soát dưới 3,6%, lạm phát cơ bản duy trì ổn định dưới 1,5%. Nền tảng kinh tế vĩ mô tiếp tục được duy trì và củng cố. Tổng cầu của nền kinh tế duy trì mức tăng khá, xuất khẩu và tiêu dùng có xu hướng tăng là những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế Việt Nam trong năm 2019.

Rủi ro lãi suất

Công ty luôn chú trọng đến việc sử dụng nợ một cách hợp lý để phục vụ nhu cầu bổ sung vốn lưu động và đầu tư tài sản cố định. Trong những năm gần đây, Công ty đang trong quá trình đầu tư xây dựng nhà máy Giao Long Giai đoạn II, dự kiến sẽ đi vào hoạt động trong năm 2019. Ngoài việc sử dụng nguồn vốn từ việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và khả năng tài



chính nội tại, DHC cũng gia tăng đòn bẩy tài chính nhằm hỗ trợ cho dự án Giai đoạn II. Theo đó, những động thái lãi suất trong thời gian sắp đến sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên, những tác động trên đã được Công ty dự báo, cân đối nguồn chi trả trong quá trình lập phương án khả thi xây dựng dự án, cùng với vị thế là doanh nghiệp lớn tại địa bàn tỉnh nhà, được tiếp cận nguồn vốn vay với chi phí lãi vay hợp lý là những yếu tố giúp Công ty quản lý tốt rủi ro lãi suất trong thời gian tới.

Trong năm 2018, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) đã thực hiện bốn lần nâng lãi suất cơ bản cho vay qua đêm lên mức 2,5%. Điều này đã tác động rất lớn đến mặt bằng lãi suất của các nước có quan hệ ngoại thương với Mỹ, trong đó có Việt Nam. Theo thống kê của Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia (UBGSTCQG), lãi suất tiền gửi bình quân trên thị trường năm 2018 tăng lên 5,25% từ mức 5,11% năm 2017, lãi suất cho vay bình quân năm 2018 đạt 8,91%, cao hơn năm 2017 (8,86%). Theo UBGSTCQG, lãi suất có xu hướng tăng chủ yếu do kỳ vọng lạm phát tăng trong bối cảnh giá hàng hóa thế giới biến động và do các tổ chức tín dụng cơ cấu lại nguồn vốn nhằm đảm bảo các tỷ lệ an toàn trong năm 2019 như tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn giảm xuống 40% và chuẩn bị tăng vốn cấp 2 theo Basel 2.



Rủi ro tỷ giá

Thị trường giấy phế liệu trong nước - nguyên liệu đầu vào chỉ đáp ứng khoảng 60% nhu cầu sản xuất, phần còn lại DHC phải nhập khẩu từ các nước như Singapore, Úc, Nhật Bản,...Do đó, biến động tỷ giá là một trong những rủi ro sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí sản xuất của Công ty.

Biến động đồng USD trên thị trường thế giới đã tăng giá khá mạnh trong năm qua nhờ sự hỗ trợ của đà tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ của Mỹ và động thái tăng lãi suất của Fed. Chính những nguyên nhân đó đã góp phần tạo nên xu hướng tăng giá của tỷ giá trong năm 2018. Tuy nhiên, đến cuối năm 2018, tỷ giá tại Việt Nam vẫn duy trì xu hướng ổn định do Ngân hàng nhà nước đã có những biện pháp điều hành tỷ giá chủ động, linh hoạt, phù hợp với tình hình thị trường tài chính tiền tệ trong nước và quốc tế, phối hợp đồng bộ các biện pháp, công cụ chính sách tiền tệ để điều tiết thanh khoản, lãi suất VND hợp lý, kiên định với chủ trương từng bước hạn chế tình trạng đô la hóa, ổn định tâm lý thị trường.

Theo nhận định của các chuyên gia tài chính, tỷ giá VND/USD những tháng đầu năm 2019 vẫn còn trong áp lực tăng, nguyên nhân chủ yếu là do xu hướng các đồng tiền của nền kinh tế lớn như Mỹ, Châu Âu, Nhật Bản tiếp tục có những diễn biến khó lường trong bối cảnh FED

sẽ tiếp tục tăng dần lãi suất, chiến tranh thương mại giữa Mỹ - Trung vẫn diễn biến khó lường. Tuy nhiên, trong dài hạn, đồng VND sẽ tăng giá nhẹ so với đồng USD vào cuối năm 2019 và 2020 nhờ sự hỗ trợ của các yếu tố tích cực từ tình hình sản xuất kinh doanh, tăng trưởng kinh tế ở cả trong lẫn ngoài nước.

Trước những nhận định về diễn biến phức tạp của lãi suất và tỷ giá trong thời gian sắp tới, DHC sẽ theo sát tình hình thực tế để đưa ra những phân tích, đánh giá và có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp, góp phần đảm bảo mục tiêu kế hoạch kinh doanh trong năm của Công ty.

RỦI RO PHÁP LUẬT

Hoạt động của DHC chịu sự ảnh hưởng của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật bảo vệ môi trường và các Nghị định thông tư có liên quan khác. Tuy nhiên, hiện nay, hệ thống luật và các văn bản dưới luật của Việt Nam vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, bất kỳ sự thay đổi nào về các quy định liên quan và quy định đặc thù của ngành đều tác động trực tiếp đến hoạt động quản trị và kinh doanh của Công ty. Nghị định 71/2017/NĐ-CP về Quản trị Công ty đại chúng đã có hiệu lực từ cuối năm 2017, các bộ luật liên quan khác cũng sẽ được điều chỉnh tương ứng, đòi hỏi công ty phải có bước chuẩn bị nhằm điều chỉnh hoạt động của công ty sao cho không vi phạm các quy định được điều chỉnh. Ngoài ra, Đặc thù hoạt động trong ngành sản xuất giấy, Công ty chịu sự tác động lớn từ luật bảo vệ môi trường. Với các quy chuẩn khắt khe về hàm lượng chất thải, hệ thống xử lý thải và hệ thống kho bãi dành riêng cho việc tập kết phế liệu. Bên cạnh đó, Công ty cũng phải chịu sức ép từ sự tăng giá của nguyên liệu đầu vào do vùng sản xuất giấy bị thu hẹp và thuế nhập khẩu đối với những nguyên liệu đầu vào như giấy hay bột giấy cũng khá cao, khoảng từ 5-17%, tạo sức ép về chi phí khá lớn cho các doanh nghiệp sản xuất giấy công nghiệp. Đây là một ngành chịu ảnh hưởng rất lớn từ những chính sách của nhà nước. Do đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cũng đồng thời bị tác động bởi những nghị định, văn bản của nhà nước trong lĩnh vực này.

CÁC RỦI RO (tt)

RỦI RO CẠNH TRANH

Hiện nay, cả nước có khoảng 300 doanh nghiệp ngành giấy với năng lực sản xuất đạt khoảng 200.000 tấn bột giấy mỗi năm, cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong ngành tương đối gay gắt, đặc biệt là giữa các doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Để nâng cao sức cạnh tranh, DHC luôn tích cực tìm cách cải tiến hiệu quả hoạt động sản xuất, đổi mới, sáng tạo sản phẩm để phục vụ thị hiếu của khách hàng. Trong năm 2019, Công ty sẽ đưa vào hoạt động nhà máy Giao Long Giai đoạn II với công suất 660 tấn/ngày, DHC kì vọng sẽ gia tăng sản lượng tiêu thụ và phát triển các dòng sản phẩm của mình ở những thị trường mới. Từ đó khẳng định được thương hiệu DHC trong lòng người tiêu dùng.

RỦI RO NGUYÊN VẬT LIỆU ĐẦU VÀO

Ngành công nghiệp sản xuất giấy phụ thuộc rất lớn vào nguồn nguyên liệu đầu vào khi giá vốn hàng bán chiếm khoảng 90% trong cơ cấu chi phí của Công ty. Giấy phế liệu là nguồn nguyên vật liệu chính tạo nên sản phẩm cho DHC, tuy nhiên nguồn cung giấy phế liệu tại thị trường Việt Nam lại không thể đáp ứng được nhu cầu của Doanh nghiệp. Hơn nữa với sự thay đổi của quy chuẩn tạp chất trong giấy phế liệu nhập khẩu của Trung Quốc (từ 1,5% xuống 0,5%) đã đẩy giá giấy phế liệu tăng liên tục trong thời điểm cuối năm vừa qua. Theo dự đoán tình hình này sẽ tiếp tục kéo dài trong thời gian tới, đây là một trong những thách thức vô cùng lớn đối với các doanh nghiệp sản xuất giấy nói chung và DHC nói riêng. Để quản trị tốt nguồn nguyên liệu đầu vào, Công ty luôn thiết lập mối quan hệ lâu dài và uy tín với những đối tác trong nước đảm bảo tính ổn định cho giá cả nguyên liệu đầu vào. Bên cạnh đó, DHC cũng thường xuyên mở rộng mối quan hệ hợp tác với nhiều nhà cung cấp khác để có được nguồn nguyên liệu với giá hợp lý.





RỦI RO VỀ MÔI TRƯỜNG

Ngành sản xuất giấy là một ngành vừa sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nhưng lại vừa thải ra những chất ảnh hưởng đến thiên nhiên và môi trường sống, đặc biệt là môi trường nước. Hoạt động sản xuất của Công ty sử dụng nhiều hóa chất và chất xúc tác gây tác động đến môi trường xung quanh. Trong giai đoạn hiện nay, xã hội rất chú ý đến trách nhiệm của doanh nghiệp đến môi trường. Chính vì thế, cùng với việc đầu tư xây dựng Nhà máy giấy Giao Long, Công ty cũng đã đầu tư các công trình xử lý nước thải, khí thải, bụi... hiện đại, đảm bảo xử lý nước thải ra môi trường thỏa mãn các quy chuẩn pháp luật, với các hệ thống quản lý chất lượng – môi trường theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015. Ngoài ra công ty luôn có chiến lược nâng cấp và đổi mới hệ thống xả thải để đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường, kết hợp với sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên.



RỦI RO KHÁC

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty còn chịu một số rủi ro mang tính bất khả kháng như thiên tai, hỏa hoạn, chiến tranh, dịch bệnh... Những rủi ro này ít có khả năng xảy ra nhưng nếu xảy ra thì có thể tác động mạnh mẽ đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm của Công ty. Ngoài ra, để tránh xảy ra các rủi ro gây ô nhiễm môi trường, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty luôn chú trọng đến việc đầu tư các thiết bị ít tiêu hao năng lượng, thân thiện với thiên nhiên, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn vệ sinh lao động, giảm thiểu tác hại đến môi trường sống xung quanh địa bàn Công ty hoạt động.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất trong năm

Tổ chức và nhân sự

Tình hình đầu tư

Tình hình tài chính

Cơ cấu cổ đông, vốn đầu tư của chủ sở hữu

Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội





TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT TRONG NĂM



Sản lượng sản xuất năm 2018

Chi tiêu	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018	% TH2018/ KH2018	% so với năm 2017	
				TH 2017	% so với TH2017
Giấy cuộn					
Sản lượng sản xuất (tấn)	61.000	62.488	102,4%	61.784	101,13%
Sản lượng tiêu thụ (tấn)	55.600	55.715	100,2%	52.427	106,27%
Doanh thu (tỷ đồng)	589,5	641,5	108,82%	559,4	114,68%
Bao bì					
Sản lượng sản xuất (sản phẩm)	31.325.000	31.186.371	99,55%	28.535.862	109,29%
Sản lượng tiêu thụ (sản phẩm)	31.325.000	31.008.186	98,98%	28.478.862	108,88%
Doanh thu (tỷ đồng)	262,5	280,7	106,9%	243,7	115,18%,
Doanh thu thuần (tỷ đồng)	852	926,653	108,76%	810,024	114,39%
Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)	90	134,115	149,02%	80,254	167,11%

CƠ CẤU DOANH THU THUẦN

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Năm 2017		Năm 2018	
	Giá trị	Tỉ trọng	Giá trị	Tỉ trọng
Doanh thu bán nguyên liệu hàng hóa	1.352,05	0,17%	2.388,34	0,2577%
Doanh thu bán thành phẩm	803.968,03	99,16%	922.444,65	99,5253%
Doanh thu bán phế liệu	82,79	0,01%	39,77	0,0043%
Doanh thu bán máy móc thiết bị trả chậm	5.389,88	0,67%	1.970,98	0,2127%
Tổng cộng	810.792,75(*)	100%	926.843,7(**)	100%

(*) Do trong năm 2017 có khoản giảm trừ doanh thu từ hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán, với tổng giá trị là 768 triệu đồng. Do đó tổng doanh thu bán hàng từ các khoản mục đạt 810.793 triệu đồng so với 810.024,75 triệu đồng của doanh thu thuần.

(**) Do trong năm 2018 có khoản giảm trừ doanh thu từ hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán, với tổng giá trị là 190 triệu đồng. Do đó tổng doanh thu bán hàng từ các khoản mục đạt 926.843,75 triệu đồng so với 926.653,704 triệu đồng của doanh thu thuần.

Hoạt động sản xuất, kinh doanh của DHC trong năm 2018 tiếp tục có những phát triển đáng kể. Doanh thu thuần năm 2018 đạt 926,65 tỷ đồng, tăng 14,40% so với năm 2017 và đạt 8,76% kế hoạch. Lợi nhuận sau thuế đạt 134,12 tỷ đồng, tăng 67,11% so với năm 2017.

Doanh thu bán thành phẩm vẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu doanh thu của DHC trong năm 2018 (922,44 tỷ đồng tương ứng với 99,53%/tổng doanh thu). Trong đó, doanh thu từ giấy Testliner chiếm tỉ trọng cao nhất với 44,23% doanh thu thuần, tăng 3,14 % so với năm 2017, tiếp theo là sản phẩm giấy Medium và bao bì carton với tỷ lệ đóng góp lần lượt là 25% và 30,3% trên doanh thu thuần. Giá bán giấy Testliner thường cao hơn 7% – 10% so với giá bán Medium, theo đó Công ty đã tập trung sản xuất dòng sản phẩm này trong năm 2018 và dự kiến mở rộng sản xuất trong năm 2019 khi nhà máy Giao Long giai đoạn 2 đi vào hoạt động. Đây là nguyên nhân chính cho sự tăng trưởng của Công ty trong năm vừa qua và là động lực tăng trưởng cho những năm tiếp theo của DHC.





TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT TRONG NĂM

Danh sách ban điều hành

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Ông Lê Bá Phương	Tổng giám đốc
2	Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
3	Ông Lương Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
4	Bà Lê Thị Hoàng Huệ	Kế toán trưởng

Những thay đổi trong ban điều hành: Không có

Ông Lê Bá Phương – Tổng giám đốc

Năm sinh	20/11/1964
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế
Quá trình công tác	
1983 - 1987	Đi nghĩa vụ quân sự
11/1987 - 07/2012	Làm việc tại Công ty Cổ phần XNK Thủy Sản Bến Tre.
08/2012 - 07/2013	Thành viên HĐQT kiêm Phó TGĐ Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.
07/2013 - 06/2014	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.
06/2014 - nay	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu	2.564.049 cổ phần chiếm 5,72%/VĐL

Bà Hồ Thị Song Ngọc – Phó Tổng giám đốc

Năm sinh	11/02/1983
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế
Quá trình công tác	
09/2005 - 08/2006	Nhân viên văn thư – hành chánh lễ tân thuộc phòng HCNS – Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.
09/2006 - 03/2008	Nhân viên tiếp nhận và triển khai đơn hàng thuộc phòng KHKD-CL Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.
04/2008 - 08/2010	Phó Giám đốc KD – Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre
09/2010 - 04/2012	Giám đốc KD - Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.
05/2012 – 05/2017	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.
05/2017 - nay	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu	78.007 cổ phần chiếm 0,17%/VĐL

Ông Lương Văn Thành – Phó Tổng giám đốc

Năm sinh	12/11/1962
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế
Quá trình công tác	
11/1986 - 09/1999	Phó Trưởng phòng kế hoạch kỹ thuật Công ty xây lắp và vật liệu xây dựng.
09/2003 - 10/2003	Trưởng phòng đầu tư phát triển- Công ty Quản lý và phát triển nhà Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.
11/2003 - 07/2012	Trưởng phòng quản trị - Công ty Quản lý và phát triển nhà Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.
08/2012 - 06/2014	Phó Tổng GD Công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre.
06/2014 – 05/2017	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng GD Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.
05/2017 - nay	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng GD Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu	2.500.420 cổ phiếu chiếm 5,58%/VĐL

Bà Lê Thị Hoàng Huệ – Kế toán trưởng

Năm sinh	09/03/1973
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế
Quá trình công tác	
1994 - 1996	Cán bộ tín dụng Ngân hàng Công thương Bến Tre.
1996 - 2003	Phó phòng kế toán Công ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất khẩu Bến Tre.
2003 - 2009	Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Thủy Sản Bến Tre.
2009 - 05/2013	Trưởng bộ phận kế toán giao dịch Ngân hàng TMCP Sài Gòn CN Bến Tre.
07/2013 - nay	Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre.
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu	63.173 cổ phiếu chiếm 0,14%/VĐL



**TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ**

Số lượng cán bộ nhân viên tính đến ngày 31/12/2018

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
I	Giới tính	419	100
1	Nam	366	87,35
2	Nữ	53	12,65
II	Trình độ	419	100
1	Đại học, cao đẳng	109	26,01
2	Trung cấp	35	8,35
3	Công nhân kỹ thuật	26	6,21
4	Lao động phổ thông	249	59,43
III	Theo loại hợp đồng	419	100
1	Hợp đồng không thời hạn	81	19,33
2	Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)	10	2,39
3	Hợp đồng xác định từ 1-3 năm	328	78,28

Thu nhập bình quân

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
Thu nhập bình quân	Đồng/người/tháng	7.268.120	7.301.366	7.412.155

Chính sách phúc lợi

Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp được Công ty trích nộp đúng theo quy định của pháp luật.

Công ty tổ chức cho CBCNV đi du lịch hàng năm.

Chính sách nhân sự

Công ty thực hiện chế độ làm việc 48 giờ/tuần; các chế độ làm thêm giờ, nghỉ Lễ, phép, nghỉ khác tuân thủ theo quy định của Nhà nước.

Nhân viên được cấp đồng phục; máy tính cùng các thiết bị hỗ trợ văn phòng; phí công tác, bữa ăn trưa,... Tùy theo vị trí công việc nhân viên còn được trang bị máy tính xách tay, cùng nhiều chế độ khác.

Chính sách đánh giá thành tích nhân viên

Việc đánh giá thành tích nhân viên được thực hiện định kỳ và theo ba tiêu chí:

- Kết quả công việc
- Kỹ năng
- Thái độ

Thông qua đánh giá thành tích, cấp quản lý nhận diện được những nhân viên tiềm năng để đưa vào quy hoạch đội ngũ kế thừa, đồng thời lập kế hoạch đào tạo cho nhân viên. Đây cũng là cơ sở để xây dựng lộ trình phát triển nghề nghiệp cho nhân viên.

Chính sách lương thưởng

DHC xây dựng chính sách lương cán bộ công nhân viên phù hợp với năng lực công tác và vị trí phụ trách. Ngoài ra, Ban lãnh đạo Công ty thường xuyên kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu suất lao động của cán bộ công nhân viên; từ đó, có đánh giá và điều chỉnh mức lương phù hợp cho nhân viên trên toàn Công ty.

Chính sách khen thưởng được áp dụng gắn liền với kết quả công việc, hiệu quả sản xuất kinh doanh nhằm tạo động lực làm việc tích cực cho cán bộ công nhân viên. Về cơ bản, tại Công ty có các chế độ thưởng như sau:

- Thưởng sáng kiến cải tiến kỹ thuật.
- Thưởng người tốt việc tốt
- Thưởng cá nhân, tập thể tiêu biểu, xuất sắc.
- Thưởng cho công trình sản phẩm mới
- Thưởng đột xuất hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao trong kỳ.

419

Tổng lao động

119

Lao động có
trình độ đại học,
cao đẳng





TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ

Bảng tình hình đầu tư Nhà máy Bao bì và Nhà máy Giao Long

Đơn vị tính: đồng

	Nhà cửa vật dụng - kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Văn phòng	-	89.200.000	-	198.945.000	288.145.000
Nhà máy Giao Long	1.145.234.676	206.188.000	-	526.909.091	1.878.331.767
Nhà máy Bao bì	-	823.498.451	490.000.000	-	1.313.498.451
Tổng	1.145.234.676	1.118.886.451	490.000.000	725.854.091	3.479.975.218

Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Nhà máy giấy Giao Long 2 đến ngày 31/12/2018: 1.084.886.559.838 đồng.





TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% Tăng/ giảm
Tổng giá trị tài sản	1.289.945	1.812.237	40,49%
• Tài sản ngắn hạn	563.707	564.539	0,15%
• Tài sản dài hạn	726.239	1.247.698	71,80%
Doanh thu thuần	810.025	926.654	14,40%
Giá vốn hàng bán	678.158	722.034	6,47%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	92.926	151.481	63,01%
Lợi nhuận trước thuế	93.285	154.961	66,12%
Lợi nhuận sau thuế	80.254	134.116	67,11%
Tỷ lệ chi trả cổ tức (%)	20%/VĐL	20%/VĐL	-

Tổng tài sản tại ngày 31/12/2018 của DHC là 1.812,24 tỷ đồng, tăng 40,49% so với năm 2017. Nguyên nhân chủ yếu của sự gia tăng này đến từ việc gia tăng trong khoản mục tài sản dở dang dài hạn tăng từ 529,64 tỷ đồng năm 2017 lên 1088,08 tỷ đồng năm 2018 (tăng 105,44%). Đây là khoản đầu tư vào nhà máy Giao Long giai đoạn II từ năm 2016 đến nay.

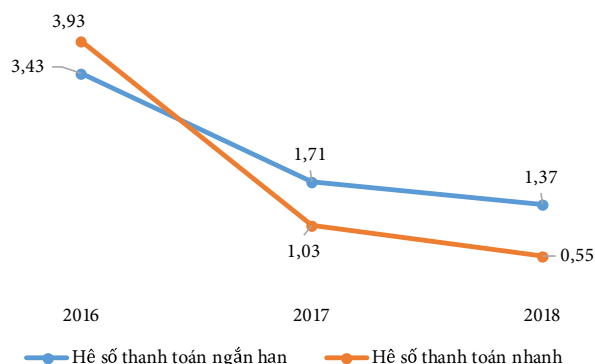
Tỷ lệ giá vốn hàng bán/doanh thu thuần năm 2018 đang ở mức khá thấp so với năm 2017 (77,95% so với 83,72%) cho thấy những nhận định, kế hoạch thu mua nguyên vật liệu của DHC trong năm 2018 rất hiệu quả, là nguyên nhân chính giúp lợi nhuận sau thuế năm nay có bước tăng trưởng ấn tượng, tăng 67,11% so với năm 2017, đạt 134,12 tỷ đồng.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2017	2018
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,71	1,37
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,03	0,55
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	44,87	53,54
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	81,40	115,24
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	4,83	2,57
Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	Vòng	0,84	0,60
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	9,91	14,47
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	13,03	17,27
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	8,36	8,65
Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	%	11,47	16,35

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

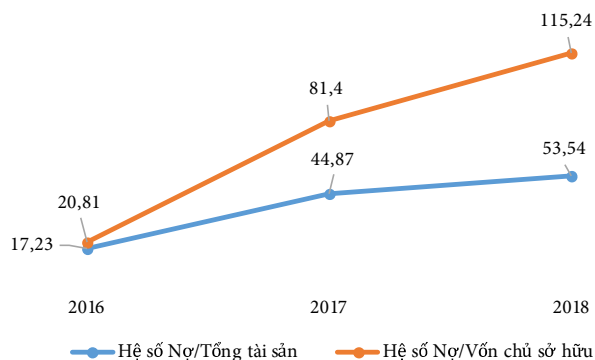
Hệ số thanh toán ngắn hạn và thanh toán nhanh năm 2018 đều giảm so với năm 2017 và lần lượt đạt các mức 1,37 lần và 0,55 lần. Trong năm 2018, Công ty đã chủ động tích trữ nguồn nguyên liệu đầu vào nhằm đảm bảo nguồn cung ổn định cho các hợp đồng sắp tới, theo đó, hàng tồn kho trong năm tăng hơn 112,59 tỷ đồng tương ứng tăng 50,13% so với năm 2017 là nguyên nhân chính làm cho chỉ số thanh toán nhanh giảm nhiều hơn so với chỉ số thanh toán ngắn hạn trong năm 2018.

Chỉ tiêu về khả năng thanh toán



Nợ ngắn hạn năm 2018 là 411,949 tỷ đồng, tăng 24,81% so với năm 2017. Nguyên nhân chủ yếu đến từ việc gia tăng trong khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn tăng từ 104,25 tỷ đồng lên 285,98 tỷ đồng. Mặc dù các chỉ tiêu về khả năng thanh toán năm 2018 có giảm nhưng không ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của DHC do Công ty vẫn duy trì hệ số thanh toán ngắn hạn trên 1 lần, các khoản nợ ngắn hạn luôn được đảm bảo thanh toán bởi các khoản tài sản ngắn hạn có tính thanh khoản cao.

Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

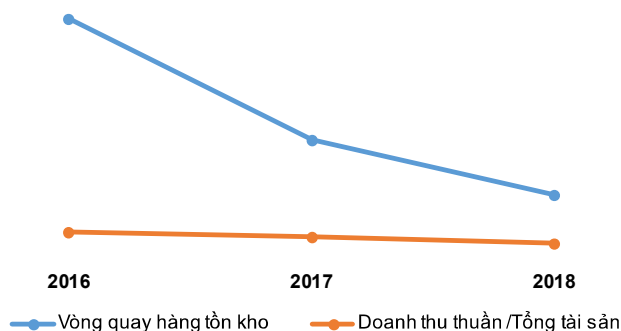


Nhằm đáp ứng nguồn vốn cho việc xây dựng nhà máy Giao Long Giai đoạn II, DHC đã thực hiện gia tăng nợ trong cơ cấu nguồn vốn trong những năm gần đây. Hệ số nợ/tổng tài sản từ năm 2016 đến năm 2018 lần lượt là 17,23%, 44,87%, 53,54%. Tổng nợ năm 2018 của DHC là 970.272 tỷ đồng, tăng 67,63% so với năm 2017, khoản gia tăng này chủ yếu đến từ khoản nợ tài chính tài hạn (vay và nợ thuê tài chính dài hạn năm 2018 là 558,32 tỷ đồng, gấp 2,24 lần năm 2017) sử dụng cho dự án Giao Long Giai đoạn II. Tuy nhiên, với năng lực hoạt động, sản xuất kinh doanh của DHC trong thời gian vừa qua, cùng với việc Nhà máy Giao Long giai đoạn II sắp được đưa vào hoạt động trong năm 2019 thì hệ

số nợ/ tổng vốn chủ sở hữu được đánh giá là không cao và sẽ ổn định trong thời gian tới. Theo đó, DHC vẫn đảm bảo khả năng thanh toán nợ vay, sử dụng hiệu quả đòn bẩy tài chính, tối đa hóa việc sử dụng nguồn vốn trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

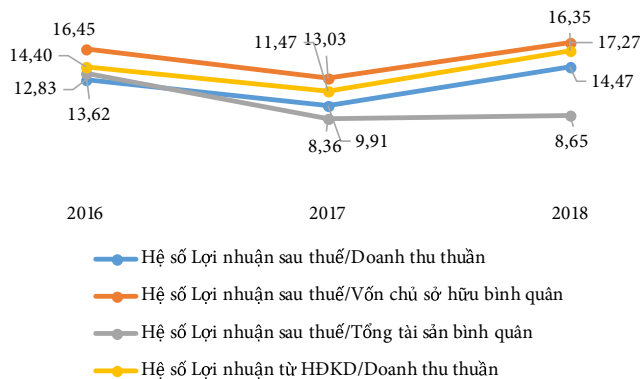
Như phân tích ở các chỉ số trên, các chỉ tiêu về năng lực hoạt động có những biến động nhất định trong năm vừa qua khi vòng quay hàng tồn kho giảm từ 4,83 vòng xuống còn 2,57 vòng, vòng quay tổng tài sản giảm từ 0,84 vòng xuống còn 0,60 vòng. Nguyên nhân là do sự gia tăng của giá vốn hàng bán và doanh thu thuần năm qua không lớn bằng sự gia tăng của hàng tồn kho và tổng tài sản. Với kế hoạch dự trữ nguyên vật liệu trong thời gian tới là nguyên nhân cho sự suy giảm của vòng quay hàng tồn kho. Trong khi đó sự gia tăng khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang của dự án nhà máy Giao Long giai đoạn II đã tạo nên sự biến động của vòng quay tổng tài sản.

Chỉ tiêu về cơ cấu vốn



Nhìn chung, các chỉ số khả năng sinh lời năm 2018 có xu hướng tăng so với năm 2017. Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần tăng từ 9,91% lên đến 14,47%, ROE tăng từ 13,03 % lên 17,27%, ROA năm 2018 có sự thay đổi ít hơn so với ROE, ghi nhận sự tăng trưởng từ 8,36 % lên 8,65%. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần cũng tăng từ 11,47% lên đến 16,35%, điều này cho thấy Công ty đã gia tăng hiệu quả tiết kiệm chi phí để gia tăng lợi nhuận.

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời



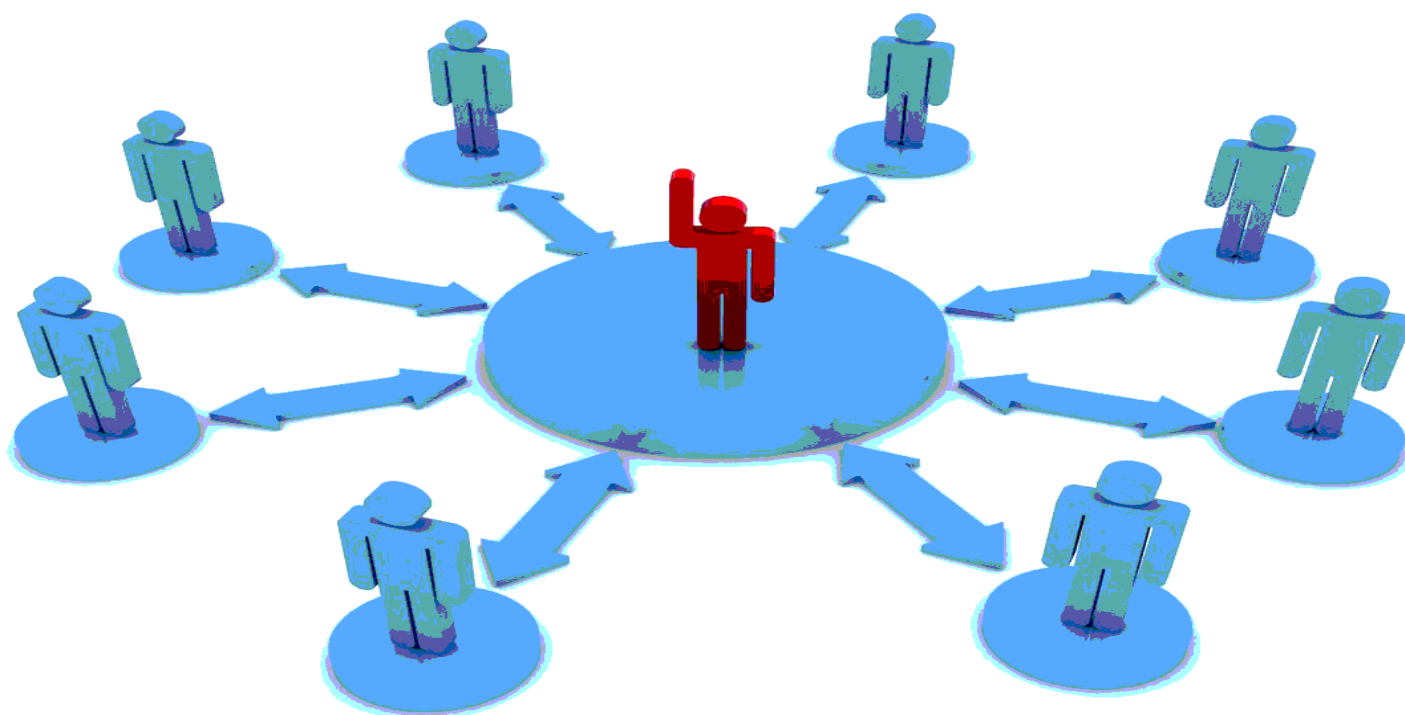
CƠ CẤU CỔ ĐÔNG , THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Cổ phần

- Vốn điều lệ : 447.975.260.000 đồng
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành : 44.797.526 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu
- Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu
- Cổ phiếu phổ thông: 44.797.526 cổ phiếu
- Cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 44.797.526 cổ phiếu

Cơ cấu cổ đông tại ngày 27/11/2018

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Cổ đông trong nước	907	24.544.138	67,31%
	Cổ đông cá nhân	809	25.286.478	56,45%
	Cổ đông tổ chức	98	4.868.162	10,87%
2	Cổ đông nước ngoài	97	14.642.886	32,69%
	Cổ đông cá nhân	37	178.464	0,40%
	Cổ đông tổ chức	60	14.468.422	32,29%
3	Cổ phiếu quỹ	-	-	-
Tổng cộng		1.004	34.459.769	100%





Danh sách các cổ đông lớn tại ngày 31/12/2018

STT	Tên tổ chức/ cá nhân	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ
1	Daiwa-Ssiam Vietnam Growth Fund II L.P.	PO Box 309, Ugland House Grand Cayman KY1-1104	6.390.312	14,26%
2	Lê Quang Hiệp	178 Bis Lý Chính Thắng, P7, Q3, Tp.HCM	3.361.299	7,50%
3	Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Tầng 5, số 1C Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội	2.904.687	6,48%
4	Lê Bá Phương	A303 Nam Long 2, Phú Mỹ Hưng, P. Tân Phong, Q7, Tp.HCM	2.564.049	5,72%
5	Nguyễn Thị Thủy	90/5 Nguyễn Khoái, P.2, Q.4 Tp.HCM	2.536.226	5,66%
6	Lương Văn Thành	08 Mỹ Giang 2A, Phú Mỹ Hưng, P.Tân Phong, Q.7, Tp.HCM	2.500.420	5,58%
Tổng cộng			20.256.993	45,20%%

Đơn vị tính: đồng

Thời điểm	Giá trị vốn trước khi phát hành	Giá trị vốn tăng thêm	Vốn điều lệ sau khi phát hành	Hình thức tăng vốn	Ghi chú
Năm 2018	344.597.690.000	68.917.800.000	413.515.490.000	Tri trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2017 với tỉ lệ 20%	Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2018 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/05/2017.
Năm 2019	413.515.490.000	34.459.770.000	447.975.260.000	Tri trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông với tỉ lệ 10:1	Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2019 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/06/2018.

Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

Các chứng khoán khác: Không có



BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất giấy với tính chất đặc thù tác động đến môi trường xung quanh. Tuy nhiên, DHC luôn ý thức xây dựng một môi trường làm việc xanh, sạch đẹp và an toàn cũng như hướng đến hình ảnh những nhà máy thân thiện với môi trường. Với sự đồng bộ trong ứng dụng khoa học kỹ thuật cũng như hệ thống quản lý và phần mềm kỹ thuật, sử dụng công nghệ thiết bị tiên tiến, thân thiện với môi trường đã giúp DHC chủ động và đáp ứng các tiêu chí xây dựng bền vững, tiết kiệm nước, sử dụng hiệu quả năng lượng và bảo vệ môi trường.

Trong năm 2018, chi phí nguyên vật liệu thường xuyên biến động, đặc biệt giá giấy phế liệu có chiều hướng tăng dần vào cuối năm. Ý thức được tầm ảnh hưởng của chi phí nguyên vật liệu nên những năm qua, Công ty đã tiến hành tối giản hóa quy trình làm việc cũng như tăng cường hiệu suất của người lao động nhằm tiết kiệm chi phí. Ngoài ra, không ngừng nghiên cứu công nghệ, cải tiến các thành phần khác trong quá trình hoạt động, qua đó sử dụng hiệu quả nguồn nguyên liệu. Công ty luôn chú trọng sử dụng nguyên vật liệu thân thiện với môi trường và có thể tái chế, tái sử dụng được. Ngoài ra, Công ty cũng có những quy định về bảo quản hóa chất dùng trong xử lý rác thải, để tránh trường hợp lạm dụng hóa chất, gây ô nhiễm môi trường sống.



Tiêu thụ năng lượng trong năm

Điện năng là nguồn năng lượng tiêu thụ chủ yếu của DHC. Hằng năm Công ty sử dụng năng lượng hoạt động tại văn phòng Công ty và các nhà máy sản xuất. Được cung cấp bởi Công ty điện lực Bến Tre – điện lực Châu Thành.

Trong năm 2018, sản lượng điện sử dụng:

- Trung bình: 2.072.994 kWh/tháng (tháng 1,2,3 năm 2018)
- Trung bình: 2.376.541 kWh/tháng (tháng 4,5,6 năm 2018)
- Trung bình: 2.418.356 kWh/tháng (tháng 7,8,9 năm 2018)
- Trung bình: 2.398.775 kWh/tháng (tháng 10,11,12 năm 2018)

Tiêu thụ nước

Công ty sử dụng nước cho mục đích sản xuất và sinh hoạt của cán bộ công nhân viên, nấu ăn, tưới cây, tưới đường với lưu lượng sử dụng:

- Trung bình: 22.199 m³/tháng (tháng 1,2,3 năm 2018)
- Trung bình: 26.367 m³/tháng (tháng 4,5,6 năm 2018)
- Trung bình: 25.313 m³/tháng (tháng 7,8,9 năm 2018)
- Trung bình: 25.443 m³/tháng (tháng 10,11,12 năm 2018)

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Sản xuất bao bì giấy là hoạt động gây ra ô nhiễm môi trường nguyên nhân gây ô nhiễm chính là:

- Ô nhiễm chất thải (nước thải và chất thải rắn).
- Ô nhiễm không khí (bụi, tiếng ồn,...).

Ô nhiễm chất thải

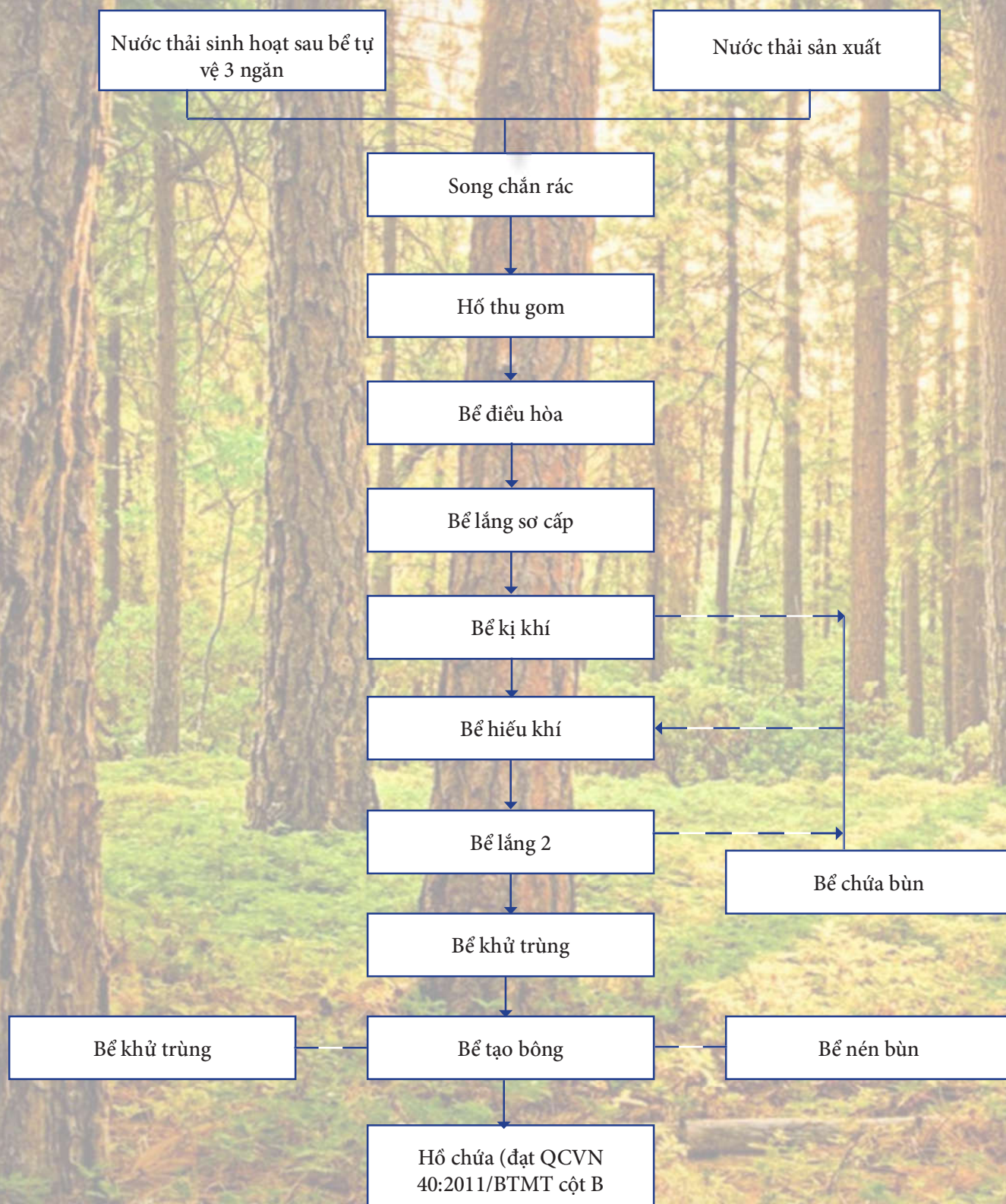
Nước thải

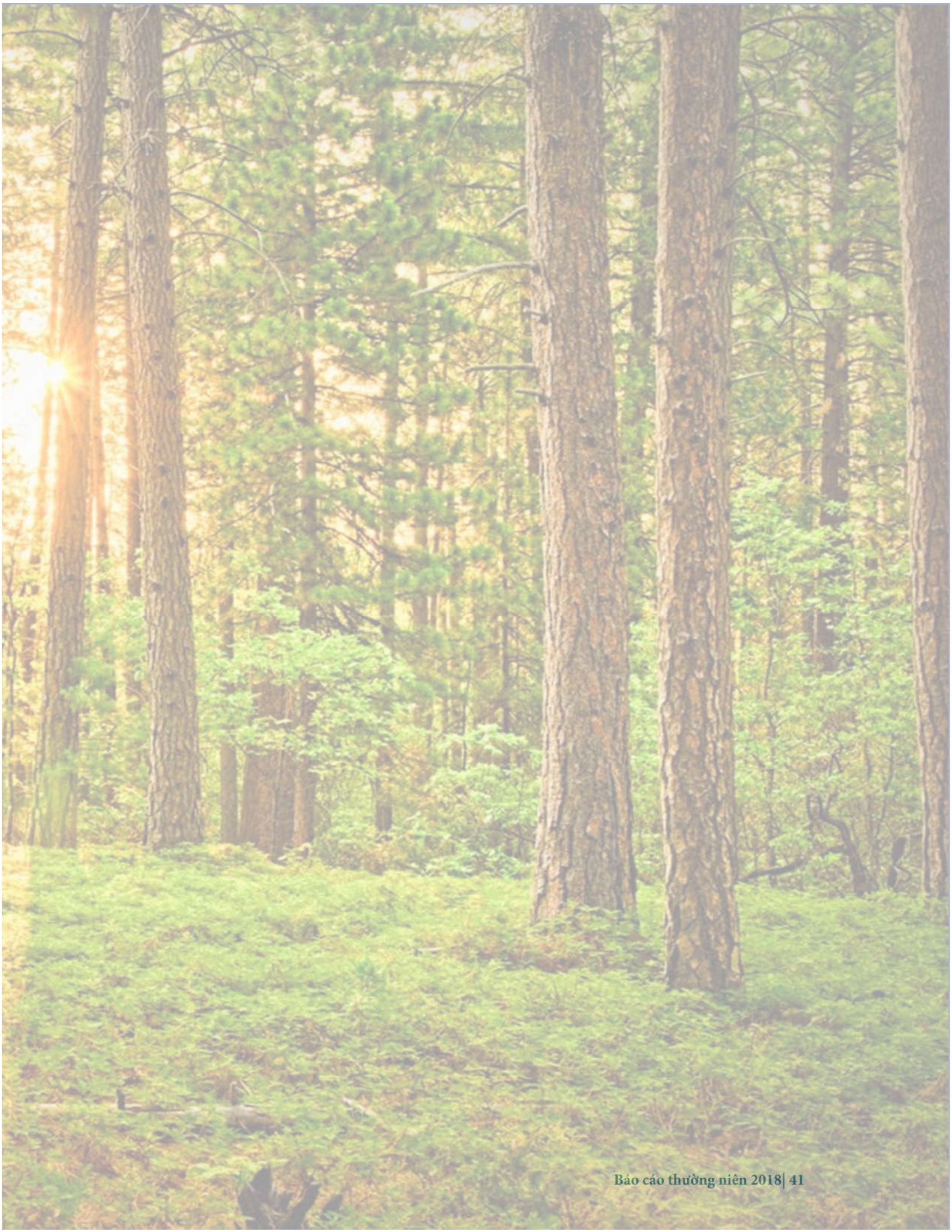
- Nước mưa: nước mưa khi rơi xuống chảy trên mặt đất cuốn theo bụi, rác sẽ bị nhiễm bẩn. Công ty đã tiến hành quy hoạch thoát nước mưa nhằm tránh tình trạng nước mưa bị tắc nghẽn gây ra chảy tràn sang các khu vực nguy hiểm. Công ty có đầu nối với hệ thống thoát nước mặt của KCN, đảm bảo xử lý nước đạt chuẩn theo quy định. Nước thải sinh hoạt: nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn, bồn rửa tay của nhân viên, các nhà vệ sinh sẽ được thu gom, dẫn vào hệ thống bể tự hoại, 3 ngăn xây dựng theo các nhà vệ sinh có chức năng lắng và phân hủy cặn lắng) để xử lý sơ bộ trước khi dẫn vào hệ thống gom nước thải của Công ty để đưa vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Nước thải sản xuất: nước thải sản xuất của Công ty chủ yếu phát sinh từ quy trình sản xuất giấy kraft như công đoạn thủy lực, cô đặc, xeo giấy,... và chứa các thành phần gây tác động xấu đến môi trường, sức khỏe con người như TSS, COD, BOD₅. Hiện tại Công ty đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất 1.000 m³/ngày với quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải tập trung và toàn bộ nước thải từ hoạt động sản xuất sẽ được thu gom, đưa về hệ thống này để xử lý. Đồng thời, công ty đang tiến hành cải tạo hệ thống 4.900m³/ngày đêm để xử lý.

BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

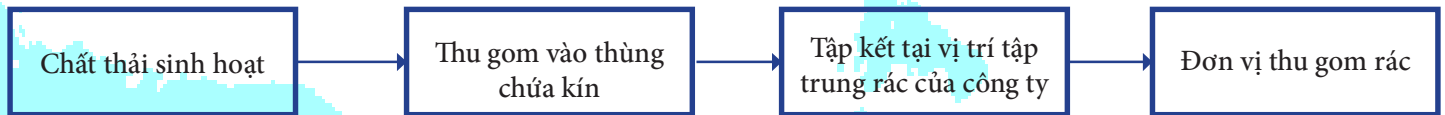




BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

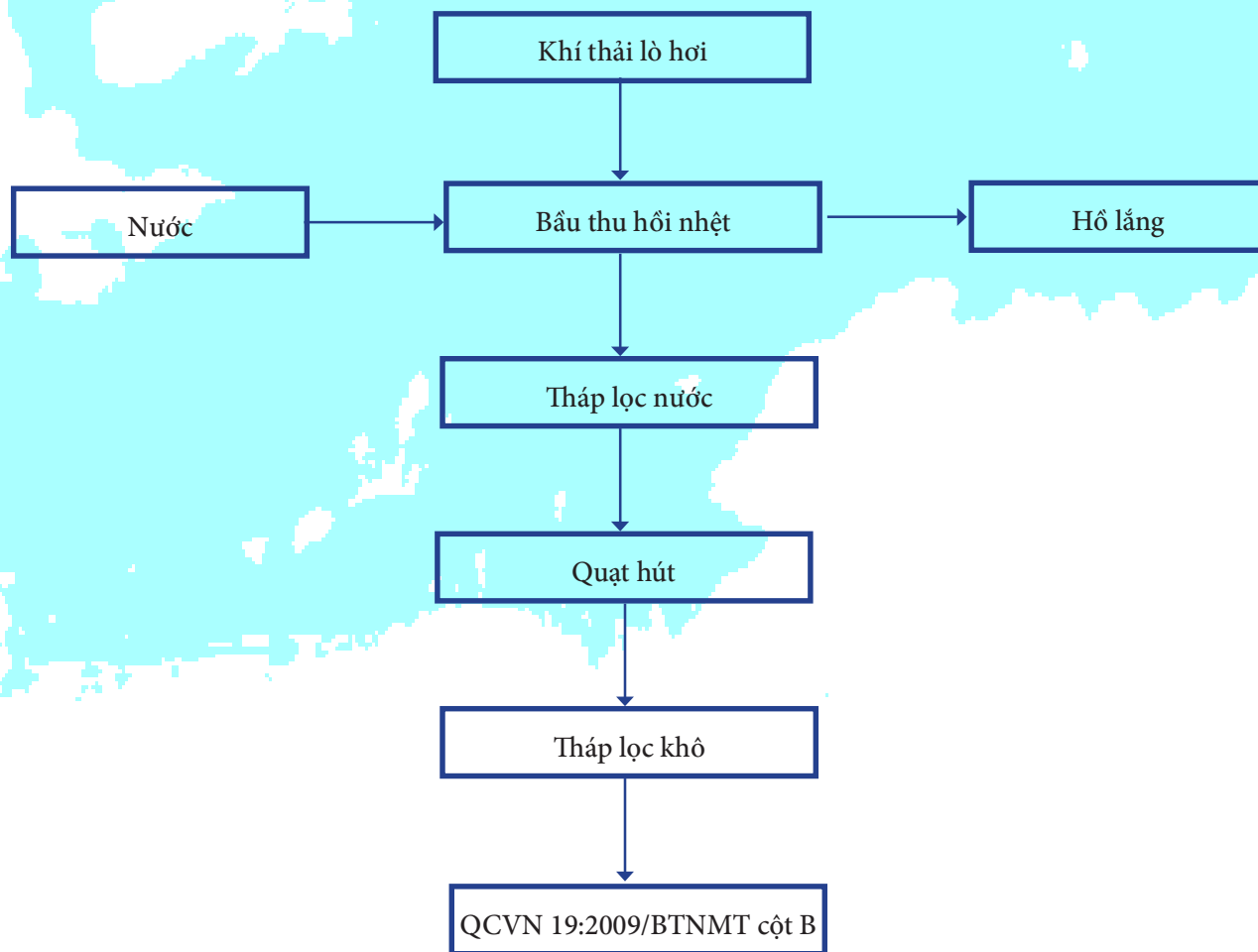
Chất thải rắn

- Chất thải rắn sinh hoạt: chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại Công ty được quản lý theo sơ đồ:



- Rác thải sinh hoạt do Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre thu gom.
- Chất thải rắn công nghiệp không nguy hại: các chất thải rắn từ giấy sẽ được tái chế; chất thải rắn như nilon, nhựa, đất cát phát sinh từ quá trình đốt sẽ được Công ty TNHH Xây dựng TMDV Việt Xanh QN thu gom cùng với rác thải sinh hoạt theo hợp đồng đã ký với Công ty.
- Chất thải rắn rắn nguy hại: việc thu gom và xử lý rác thải nguy hại được tiến hành theo đúng hướng dẫn của Nghị định số 38/29015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính Phủ và Thông tư 36/2015/TTBTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường. Hiện tại Công ty đã ký hợp đồng thu gom rác thải nguy hại với Công ty TNHHMôi trường Chân Lý. Trong thời gian lưu trữ tại Công ty, lượng rác thải nguy hại này sẽ được bố trí riêng trong nhà kho chứa chất thải nguy hại và có kế hoạch thu gom vận chuyển linh hoạt.
- Tại nhiều nơi trong khu vực sản xuất và văn phòng Công ty bố trí các thùng rác loại 30 lít và 240 lít và hàng ngày rác thải sẽ được nhân viên vệ sinh thu gom, vận chuyển đến vị trí tập trung để đơn vị có chức năng đến xử lý.

- Hệ thống lò hơi của Nhà máy giấy Giao Long sử dụng nhiên liệu đốt là trấu. Nhằm giảm thiểu ô nhiễm do hoạt động của lò hơi, Công ty đã lắp đặt hệ thống xử lý khói thải cho lò hơi đốt trấu với quy trình công nghệ xử lý khói thải:



Từ tháng 07/2018, Công ty đã chuyển giao cho Công ty Cổ phần năng lượng Thành Công phụ trách cung cấp hơi.

Tổng kết lại, có thể thấy mặc dù đang kinh doanh sản xuất trong ngành nghề gây ảnh hưởng lớn đến môi trường nhưng Công ty vẫn luôn tuân thủ đúng các tiêu chuẩn, quy tắc và luật định nhằm xây dựng một môi trường sản xuất ổn định và bền vững. Theo đó, trong năm Công ty không bị xử phạt về vi phạm quy định về bảo vệ môi trường.



BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

Chính sách liên quan đến người lao động

Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

- Số lượng cán bộ công nhân viên lao động: Tổng số lao động đến tháng 12/2018 là 419 người.

- Mức lương trung bình 7.412.155 đồng/người/tháng. Việc trả lương gắn liền với từng vị trí chức danh, hiệu quả công việc và hiệu quả kinh doanh của công ty.

Công tác đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

- Công ty thực hiện tốt công tác bảo hộ lao động như: khám sức khỏe định kỳ, khám chuyên sâu phân loại bệnh nghề nghiệp cho Người lao động; các chức danh nghề thuộc nhóm nặng nhọc độc hại đều được phụ cấp theo quy định; trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân theo tính chất công việc ..v.v...

- Tuân thủ, thực hiện đầy đủ các qui định, nội qui, qui trình thực hiện công tác an toàn vệ sinh lao động (ATVSLĐ) nhất là công tác phòng cháy chữa cháy (PCCC).

- Trang bị bảo hộ lao động, thực hiện đo kiểm môi trường lao động. Thường xuyên tổ chức kiểm tra, tự kiểm tra, đôn đốc thực hiện các biện pháp an toàn lao động tại đơn vị. Kết quả, trong năm 2018, Công ty không để xảy ra tai nạn lao động.

Hoạt động đào tạo Người lao động: Công tác đào tạo huấn luyện luôn là mục tiêu quan trọng của công ty. Trong năm 2018, Công ty đã tổ chức cho người lao động cập nhật nâng cao kiến thức nghiệp vụ và đảm bảo an toàn lao động; Bồi dưỡng kỹ năng nghề cho công nhân sản xuất và lao động phổ thông.



Báo cáo liên quan đến trách nhiệm cộng đồng và địa phương

DHC luôn coi trọng hình ảnh và uy tín của mình trên thị trường, do đó tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường là một vấn đề quan trọng mà công ty quan tâm thực hiện và đảm bảo thực hiện. Trong năm 2018 vừa qua, quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn diễn ra theo đúng kế hoạch, tuy nhiên, không có trường hợp vi phạm pháp luật về môi trường và không có trường hợp khiếu nại về tiếng ồn, khói bụi hay đời sống sức khỏe,... trong phạm vi hoạt động. Ngoài ra, Công ty hoàn toàn tuân thủ các chính sách an sinh xã hội của địa phương vùng hoạt động với mong muốn góp một phần lợi ích vào sự phát triển chung của xã hội. Đồng thời, Công ty luôn quan tâm và tạo điều kiện để đóng góp vào các quỹ phát triển địa phương, các dự án xây dựng của địa phương; tham gia tích cực vào các hoạt động đoàn thể, các công tác giáo dục về pháp luật về kiến thức cần thiết cho người dân; vận động kế hoạch hóa gia đình, phòng chống bệnh và dịch bệnh; tổ chức và tham gia các phong trào xanh, sạch, vệ sinh của địa phương; cứu trợ, từ thiện,... Cụ thể:

- Tham gia chương trình Nhịp cầu Nhân ái, hỗ trợ các hoàn cảnh khó khăn trong địa bàn tỉnh.
- Hỗ trợ tặng quà tết cho các hoàn cảnh khó khăn, quà trung thu cho các bé thiếu nhi
- Hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động chào mừng lễ lớn trong năm: ngày thương binh liệt sĩ 27/07, Giỗ tổ Hùng Vương,...



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động trong năm

Tình hình tài chính

Kế hoạch phát triển trong tương lai

Những cải tiến trong năm

Báo cáo trách nhiệm đối với môi trường và xã hội



ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Đánh giá tình hình chung***Đơn vị tính: triệu đồng*

Chỉ tiêu	2017	2018	% Tăng/ giảm
Tổng giá trị tài sản	1.289.945	1.812.237	40,49%
Doanh thu thuần	810.025	926.654	4,40%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	92.926	151.481	63,01%
Lợi nhuận khác	360	3.480	866,67%
Lợi nhuận trước thuế	93.285	154.961	66,12%
Lợi nhuận sau thuế	80.254	134.116	67,11%
Tỷ lệ lệ nhuận trả cổ tức	20%	20%	-

Năm 2018, Công ty hoàn thành kế hoạch doanh thu thuần lẫn lợi nhuận trước thuế được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/05/2017, cụ thể, doanh thu thuần đạt 926,65 tỷ đồng, tăng trưởng 4,40% so với năm 2017 và lợi nhuận trước thuế đạt 154,96 tỷ đồng, tăng 66,12 % so với năm 2017 nguyên nhân do: giá bán bao bì giấy đã cải thiện mạnh, Công ty đã đàm phán tăng giá bán đối với sản phẩm bao bì giấy với mức tăng giá khoảng 10 – 15% và giá giấy nguyên liệu đã điều chỉnh vào cuối năm 2018 do các doanh nghiệp sản xuất bao bì giấy Trung Quốc đã giảm việc thu mua và tích trữ.

Thuận lợi

- Tình hình kinh tế vĩ mô trong nước tương đối ổn định, tốc độ tăng trưởng GDP tăng so với năm 2018 và vượt mục tiêu Chính phủ đề ra. Tuy nhiên, trước tình hình bất ổn và biến động của nền kinh tế thế giới trong năm qua mà DHC vẫn duy trì được tình hình quản trị và kinh doanh với mức tăng trưởng ổn định là điều đáng khích lệ. Bên cạnh đó, tỷ lệ lạm phát được kiểm soát ở mức thấp, lãi vay ổn định, tỷ giá biến động không đáng kể tạo tiền đề cho sự tăng trưởng cho DHC trong thời gian tới.
- Tình hình sản xuất kinh doanh của DHC trong năm 2018 tương đối tốt. Công ty đã có nhiều cố gắng trong công tác bán hàng, sản xuất. Trong Công ty, máy móc hoạt động tốt và luôn được kiểm tra định kỳ; đội ngũ cán bộ công nhân viên đoàn kết và làm chủ công nghệ; sản phẩm sản xuất ra với số lượng và chất lượng ngày càng tăng.
- Nhà máy giấy Giao Long vừa sản xuất giấy kraft công nghiệp bán ra ngoài thị trường vừa là nguồn cung cấp nguyên liệu cho Nhà máy Bao bì hoạt động.
- Công ty nằm trên Địa bàn Đồng bằng sông Cửu Long thuận lợi sử dụng nguồn nguyên liệu đốt trấu giá rẻ, thân thiện với môi trường.
- Công ty đang áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 và được cấp giấy chứng nhận vào tháng 03/2018.
- Thương hiệu DHC và Giấy Giao Long được phát triển mạnh mẽ trên thương trường là điều kiện thuận lợi đẩy mạnh phát triển Công ty.
- Công ty được hưởng các chính sách ưu đãi đầu tư: ưu đãi về thuế, giá thuê đất... và được sự ủng hộ mạnh mẽ từ các cấp chính quyền và các đối tác.
- Công tác dự phòng thiết bị, phụ tùng thay thế được chuẩn bị đầy đủ.
- Cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật từng bước làm chủ được công nghệ.



Khó khăn

- Giá nguyên liệu lên xuống thất thường, gây khó khăn trong công tác chuẩn bị thu mua nguyên liệu cho sản xuất. Nhiều nhà máy cạnh tranh trong quá trình thu mua nguyên liệu.
- Công tác khai thác bán hàng thùng carton còn yếu, chủ yếu tập trung vào đơn hàng nhỏ lẻ và còn phụ thuộc vào khách hàng chế biến thủy sản, công tác chăm sóc khách hàng cũng chưa được sâu sát.
- Công tác thu hồi nợ còn chậm, nhiều khách hàng kéo dài thời gian thanh toán.
- Việc thu hút nhân lực chất lượng cao rất khó khăn đối với địa bàn hoạt động Công ty.
- Nhà máy nằm xa cảng, xa các khách hàng lớn nên chi phí vận chuyển cao.
- Nhiều đối thủ cùng ngành, đặc biệt là các nhà máy giấy mới do nước ngoài đầu tư, có công suất và trình độ công nghệ cao, dự báo sẽ là giai đoạn cạnh tranh gay gắt trong thời gian tới.
- Các quy định chặt chẽ về môi trường trong sản xuất giấy làm công ty phải tăng cường tập trung vào vấn đề này.
- Giấy phép nhập khẩu ngành giấy có tiêu chuẩn ngày càng cao.



Vị thế của Công ty trong ngành



Vị thế của công ty trong ngành: Các nhà sản xuất giấy công nghiệp lớn nhất VN là Vinakraft (Bình Dương), Chánh Dương (Bình Dương), Leeman (Hậu Giang). Thị trường tiêu thụ chính của DHC giấy và bao bì carton của DHC là khu vực đồng bằng sông Cửu Long, tam giác Đông Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là khu vực kinh tế trọng điểm của cả nước – nơi tập trung nhiều doanh nghiệp sản xuất chế biến công nghiệp, xuất khẩu có nhu cầu sử dụng các sản phẩm giấy và bao bì carton tập trung lớn nhất cả nước. Cụ thể:

- Đối với thị trường Đồng bằng Sông Cửu Long, Công ty chiếm khoảng 30% thị phần cho sản phẩm bao bì carton. Khu vực này hiện đang có khoảng 500 doanh nghiệp chế biến thủy hải sản lớn và trên 1.200 doanh nghiệp sản xuất chế biến nông sản thực phẩm cùng nhiều doanh nghiệp sản xuất hàng công nghiệp khác, với nhu cầu tiêu thụ lớn về bao bì carton. Tuy nhiên, hiện tại, phần lớn các công ty sản xuất bao bì carton đang tập trung nhiều hơn ở khu vực Đông Nam Bộ.

- Thị trường Các tỉnh miền Đông Nam Bộ và thành phố Hồ Chí Minh chiếm khoảng 12%, đây là hai thị trường trọng điểm của Công ty, về sản phẩm giấy công nghiệp của Công ty phát triển bền vững tại hai thị trường này. Thị phần của Công ty tại khu vực này chiếm 12%.
- Ngoài ra, Công ty đang định hướng mở rộng thị trường tiêu thụ sang khu vực phía Bắc, và xuất khẩu sang các nước lân cận.



Mặt khác, việc tự cung ứng phần lớn giấy Kraft vào cho khâu sản xuất bao bì carton đã giúp Công ty tiết giảm chi phí và giảm thiểu rủi ro biến động giá nguyên liệu đầu vào, dẫn đến biên lợi nhuận gộp của DHC cao hơn so với các công ty cùng ngành. Cùng với việc quản lý chi phí chặt chẽ, DHC luôn chủ động đầu tư vào máy móc thiết bị hiện đại để sản xuất những sản phẩm có chất lượng tốt với mức giá cạnh tranh.

Ban lãnh đạo DHC tập hợp những cá nhân nhiều kinh nghiệm, am hiểu sâu sắc lĩnh vực sản xuất giấy và tâm huyết, cùng đồng lòng xây dựng, phát triển Công ty. Ban lãnh đạo Công ty cũng luôn nhanh nhạy trong việc nắm bắt các cơ hội đầu tư, thiết lập mạng lưới quan hệ sâu rộng với các đối tác trong ngành, các tổ chức tài chính nhằm giúp Công ty ngày một cải tiến và nâng cao vị thế cạnh tranh tại thị trường Việt Nam và mở rộng thị phần xuất khẩu trong thời gian tới.

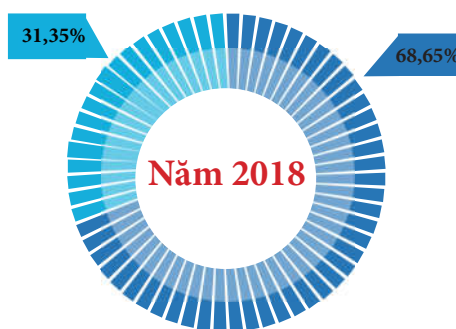
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài sản

Chỉ tiêu	ĐVT	2017	2018	% Tăng/ giảm
Tài sản ngắn hạn	Triệu đồng	563.707	564.539	0,15%
Tài sản dài hạn	Triệu đồng	726.239	1.247.698	71,80%
Tổng tài sản	Triệu đồng	1.289.945	1.812.237	40,49%
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	0,84	0,6	-28,57%
Hệ số LNST/ Tổng tài sản	%	8,36	8,65	3,47%



Tài sản ngắn hạn



Tài sản dài hạn

Tổng tài sản của Công ty năm 2018 là 1.812,24 tỷ đồng, tăng 40,49% so với năm 2017 (1.289,95 tỷ đồng). Sự tăng trưởng đến từ việc gia tăng cả 2 khoản mục trong cơ cấu tài sản. Trong khi tài sản ngắn hạn tăng 0,15% so với năm 2017 từ 563,71 tỷ đồng lên 564,54 tỷ đồng, thì tài sản dài hạn lại tăng đến 71,80% lên mức 1.247,70 tỷ đồng so với 726,24 tỷ đồng năm 2017. Nguồn nguyên liệu dự trữ và chi phí xây dựng cho dự án Nhà máy Giao Long giai đoạn II là yếu tố tạo nên sự tăng trưởng mạnh mẽ của tình hình tài sản năm 2018.

Mặc khác, việc đầu tư vào nhà máy Giao Long giai đoạn II đã làm cho hiệu suất sử dụng tài sản của Công ty giảm 28,57% so với năm 2018. Tuy nhiên, chỉ tiêu này sẽ được cải thiện khi Nhà máy Giao Long đi vào hoạt động trong quý II/2019. Bên cạnh đó, DHC vẫn duy trì được tốt khả năng sinh lời trên tài sản thông qua việc chỉ tiêu khả năng sinh lời từ tổng tài sản năm 2018 đạt 8,7 % tăng 4,07% so với năm 2017.

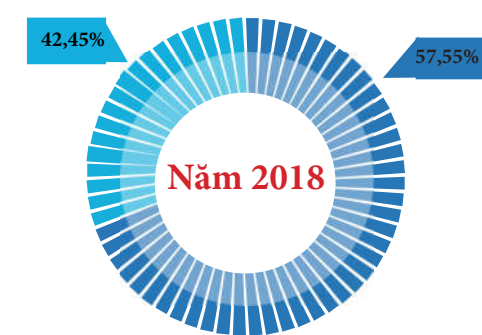
Tình hình nợ phải trả

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	2017	2018	% Tăng/ giảm
Nợ ngắn hạn	330.055	411.949	24,81%
Nợ dài dài hạn	248.766	558.323	124,44%
Nợ phải trả	578.822	970.272	67,63%
Vốn chủ sở hữu	711.124	841.965	18,40%
Tổng nguồn vốn	1.289.946	1.812.237	40,49%



Nợ ngắn hạn



Nợ dài hạn

Nợ phải trả của Công ty đã tăng lên đáng kể trong năm 2018 ở mức 67,63% đạt 970,27 tỷ đồng. Trong đó, sự tăng lên của nợ ngắn hạn chính là nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi của tổng nợ; năm qua, nợ vay ngắn hạn được dùng làm vốn lưu động tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh đã tăng lên với giá trị lớn; ngoài ra số dư các khoản thuế phải nộp Nhà nước cùng khoản cổ tức phải trả cổ đông cũng đã góp phần vào sự tăng lên của nợ ngắn hạn so với năm trước. Nợ dài hạn trong năm lại có sự sụt giảm do các khoản này đến hạn trả được chuyển sang nợ ngắn hạn.

Vốn chủ sở hữu năm qua tăng 18,40% đạt 841,97 tỷ đồng do Công ty hiện chào bán thành công 3.445.997 cổ phiếu ra công chúng. Trong khi đó các khoản vay tài chính chủ yếu đến từ 2 ngân hàng các BIDV chi nhánh Bến Tre và Vietcom bank chi nhánh Tiền Giang nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho dự án Nhà máy Giao Long giai đoạn 2 là yếu tố góp phần làm cho tổng nợ phải trả của Công ty tăng mạnh năm vừa qua.

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Căn cứ tốc độ phát triển của thị trường và năng lực sản xuất của Công ty cũng như dự báo về diễn biến sắp tới của nền kinh tế trong và ngoài nước, Ban điều hành xây dựng các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh trong năm 2019 như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2018			Năm 2019	
	Kế hoạch	Thực hiện	% so với KH 2018	Kế hoạch	% so với TH2018
Nhà máy giấy Giao Long 1					
Sản lượng sản xuất (tấn)	61.000	62.487	102,4%	62.000	99,22%
Sản lượng tiêu thụ (tấn)	55.600	55.715	100,2%	55.600	99,79%
Doanh thu (tỷ đồng)	589,5	641,5	108,8%	560	87,3%
Nhà máy giấy Giao Long 2					
Sản lượng sản xuất (tấn)	-	-	-	90.000	-
Sản lượng tiêu thụ (tấn)	-	-	-	80.000	-
Doanh thu (tỷ đồng)	-	-	-	640	-
Nhà máy Bao bì					
Sản lượng sản xuất (sản phẩm)	31.325.000	31.186.371	99,55%	34.150.000	109,5%
Sản lượng tiêu thụ (sản phẩm)	31.325.000	31.008.186	98,98%	34.150.000	110,13%
Doanh thu (tỷ đồng)	262,5	280,7	106,9%	300	106,87%
Tổng doanh thu thuần (tỷ đồng)	852	926,653	108,76%	1500	161,87%
Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)	90	134,115	149,02%	150	111,84%



Các biện pháp thực hiện:

Về quản lý thực hiện:

Tiếp tục phát huy các phương thức truyền thống có hiệu quả là con người, đồng thời vận dụng các công nghệ quản lý, sắp xếp và bố trí lao động. Tăng cường, đề cao giá trị của các cán bộ nhân viên nhất là trong công tác phối hợp hoạt động. Các chương trình và chính sách quản lý vẫn phải luôn cập nhật và thay đổi linh hoạt để có thể phù hợp với lực lượng lao động của Công ty; khuyến khích, hỗ trợ các nhân viên tiêu biểu, làm việc hiệu quả; đồng thời xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, không thực hiện đúng các quy định liên quan trong công việc. Trong quá trình thực hiện sản xuất, kinh doanh: Nhanh chóng khắc phục các lỗi máy móc, các chi phí chìm, giảm thiểu chi phí cho các công đoạn điều tra và thực hiện không hiệu quả; tăng cường tiết kiệm tất cả các giá trị dư thừa và hư hỏng có thể tránh; linh hoạt sử dụng các công nghệ và máy móc hiện đại giúp giảm thiểu chi phí nhưng vẫn mang lại giá trị cao; đề cao và khuyến khích tính tự giác và trách nhiệm đối với công việc của người lao động.

Các biện pháp thực hiện:

Về thị trường, khách hàng tiêu thụ và cung ứng:

Đối với giấy cuộn:

- Tăng cường công tác bán giấy tesliner, phấn đấu đạt tỷ lệ 60% giấy Tesliner – 40% Giấy Medium.
- Phát triển thị trường khách hàng để chuẩn bị cho Dự án Nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2
- Lập các trạm thu mua giấy vụn để đáp ứng đủ nguyên liệu cho Nhà máy hoạt động.

Đối với bao bì:

- Tập trung công tác marketing khai thác, mở rộng thị trường tiêu thụ bao bì sang các ngành khác như dược phẩm, thực phẩm, giày da...
- Giảm đơn hàng nhỏ lẻ, tăng cường khai thác khách hàng lớn.



NHỮNG CẢI TIẾN TRONG NĂM

- Công ty nâng cao tay nghề cho CBCNV thông qua các hình thức đào tạo về các kỹ năng và chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với từng vị trí công việc. Công tác tuyển dụng được duy trì nhằm đảm bảo cung ứng đầy đủ nhu cầu lao động trực tiếp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Chuyên môn hóa hoạt động từng bộ phận sản xuất, phòng ban nhằm tạo minh bạch trong công việc, mức đóng góp vào kết quả hoạt động kinh doanh, quyền lợi và trách nhiệm. Xét khen thưởng hiệu quả cho những CBCNV, người lao động có thành tích xuất sắc.
- Xây dựng môi trường làm việc lành mạnh, thoải mái, an toàn, quan tâm và chăm sóc đời sống vật chất và tinh thần của người lao động từ đó tạo ra lực đẩy gia tăng hiệu suất lao động, góp phần thúc đẩy doanh nghiệp phát triển.

BÁO CÁO VỀ TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

Năm 2018, Công ty chủ trương đẩy mạnh tiến độ xây dựng nhà máy Giao Long giai đoạn 2 để có thể kịp thời đưa vào sử dụng vào quý II/2019 như kế hoạch đã đề ra. Việc nhà máy Giao Long giai đoạn 2 chính thức đi vào hoạt động sẽ góp phần nâng cao năng lực sản xuất của Công ty, tăng khả năng cạnh tranh với các đối thủ trong nước và ngoài nước nhờ hiệu quả kinh tế theo quy mô. Ngoài ra, khi dự án đi vào hoạt động sẽ đem lại những lợi ích về mặt xã hội sau:

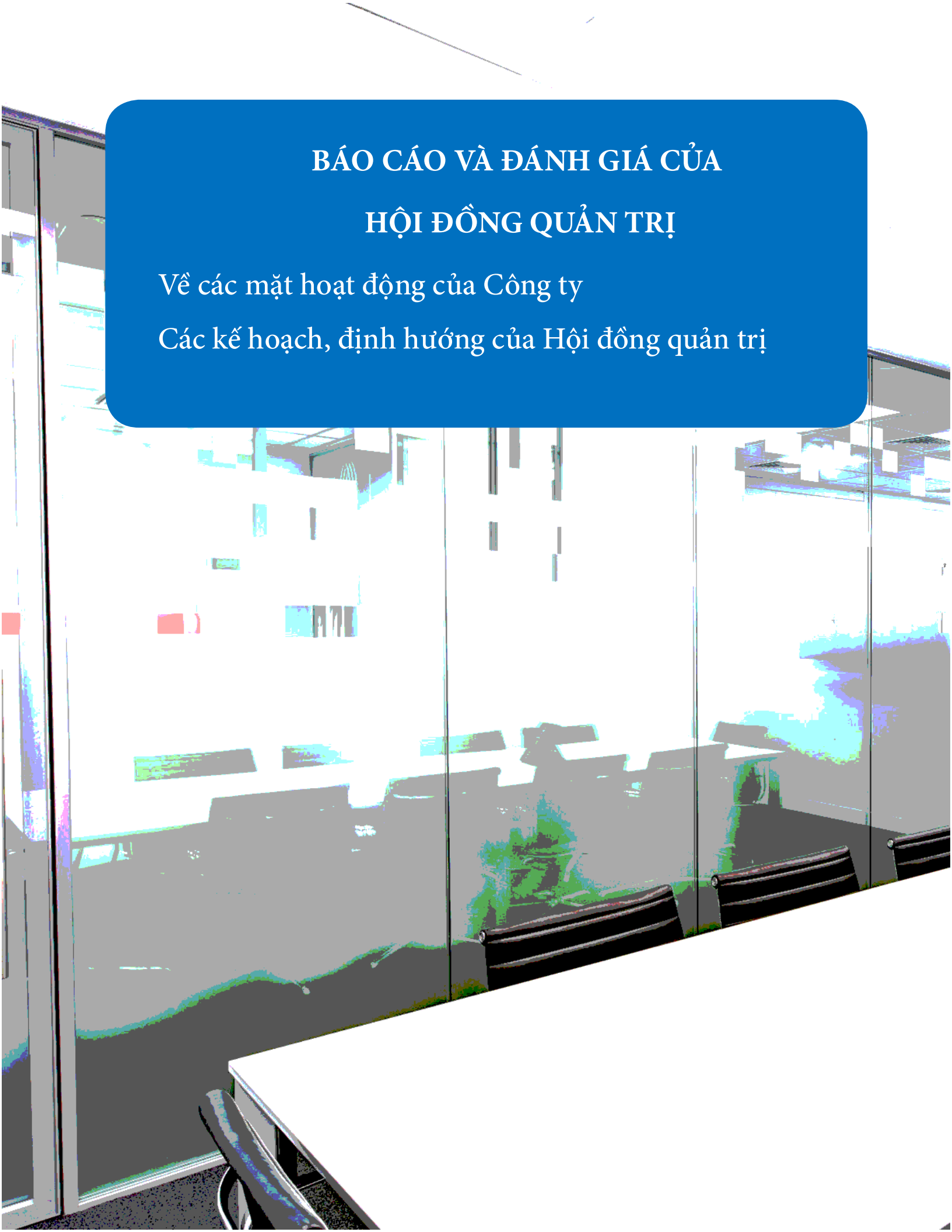
- Giải quyết công ăn việc làm, giảm bớt thất nghiệp cho người lao động, góp phần tăng thu nhập cho cán bộ công nhân viên.
- Xử lý chất thải góp phần bảo vệ môi trường.
- Thực hiện chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước của Đảng và Nhà nước góp phần cùng các doanh nghiệp khác đưa Bến Tre sánh kịp với các tỉnh khác trong khu vực về tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm.

Trong công tác quản lý nguồn nhân lực, lựa chọn những lao động chất lượng cao, thực hiện việc phân công đúng người đúng việc, không có tình trạng lao động nhàn rỗi dẫn đến tổn hao chi phí quản lý Công ty. Ngoài ra, để tạo động lực cho người lao động tích cực hoạt động sản xuất, cống hiến ngày càng nhiều cho công ty, DHC cũng đặt ra những tiêu chuẩn khen thưởng trong công việc, khen thưởng những cá nhân, tập thể có kết quả lao động xuất sắc, hiệu quả, sáng tạo; thêm vào đó, chú trọng mối quan hệ hợp tác, liên kết, đồng bộ giữa các phòng ban để nhanh chóng giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan và tạo điều kiện gắn kết các nhân viên với nhau và với Công ty.

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Về các mặt hoạt động của Công ty

Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị





VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Trải qua năm 2018, với sự phục hồi và tăng trưởng ổn định của nền kinh tế thế giới, hoạt động thương mại và toàn cầu hóa diễn ra sôi động tác động tích cực tình hình kinh tế trong nước. Với những dấu ấn tăng trưởng đáng ghi nhận của kinh tế Việt Nam như: Tốc độ tăng trưởng GDP cán mốc 7,08%; lạm phát được kiểm soát trong giới hạn cho phép (thấp hơn mục tiêu 3,6% Chính phủ đề ra); hoạt động xây dựng tăng trưởng với tốc độ 9,2%.

Đồng thời môi trường kinh doanh trong nước đang dần được cải thiện với chủ trương triển khai quyết liệt các giải pháp ổn định phát triển kinh tế vĩ mô của Chính phủ. Đã tạo nên những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của DHC trong năm vừa qua.





Năm 2018, trước những khó khăn, thách thức đối với Công ty, Ban Giám đốc cùng toàn thể cán bộ nhân viên Công ty đã nỗ lực hết sức để hoạt động sản xuất, kinh doanh, linh hoạt trước những diễn biến thị trường. Ban Giám đốc đã nhanh chóng cập nhật các chính sách phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh, tình hình nhu cầu – xu hướng của thị trường, các chính sách bán hàng ... để kịp thời sàng lọc, phân tích và đánh giá và đưa ra các kế hoạch ngắn, trung và dài hạn, đồng thời lãnh đạo tập thể cán bộ công nhân viên thực hiện kế hoạch kinh doanh đã đặt ra.

Nhìn chung trong năm vừa qua, dù gặp nhiều khó khăn nhưng BGĐ Công ty đã thực hiện tốt chủ trương của HĐQT, chỉ đạo thực hiện đúng với chức năng cũng như nhạy bén trong các quyết định kinh doanh, hỗ trợ và tháo gỡ kịp thời các vấn đề ảnh hưởng đến quá trình hoạt động sản xuất – kinh doanh của Công ty

CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2019
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	1.500.000
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	150
Cổ tức	%	20%

Các biện pháp hoàn thành kế hoạch

Thị trường khách hàng tiêu thụ và cung ứng:

Đối với giấy cuộn:

- Tăng cường công tác bán giấy tesliner, phấn đấu đạt tỷ lệ tỷ lệ 60% Giấy Tesliner - 40% Giấy Medium.
- Phát triển thị trường khách hàng để chuẩn bị cho Dự án Nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2.
- Tăng cường bán hàng cho khách hàng lớn, nâng tổng số lượng lên trên 60 khách hàng.
- Phát triển thị trường xuất khẩu giấy cuộn.
- Mở văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh.
- Xây dựng chính sách FSC để đảm bảo yêu cầu về bảo vệ tài nguyên – môi trường.

Đối với bao bì:

- Tập trung công tác marketing khai thác, mở rộng thị trường tiêu thụ bao bì sang các ngành khác như dược phẩm, thực phẩm, giày da,...
- Giảm đơn hàng nhỏ lẻ, tăng cường khai thác khách hàng lớn.
- Tăng cường phát triển đội ngũ bán hàng ở các tỉnh và chăm sóc khách hàng.

Đối với cung ứng:

- Xây dựng ổn định hệ thống nhà cung cấp nguyên liệu thỏa mãn nhu cầu về chất lượng, số lượng và giá cả.
- Đáp ứng nhu cầu về nguyên liệu, máy móc thiết bị, phát triển thị trường nhanh chóng, kịp thời, đúng số lượng và chất lượng.

Công tác sản xuất:

- Tăng cường chất lượng sản phẩm, tránh khiếu nại, phản hồi từ khách hàng.
- Nâng tỷ trọng và chất lượng sản xuất giấy testliner.
- Lập kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị hợp lý, đảm bảo vận hành sản xuất thông suốt, đạt sản lượng kế hoạch.
- Xây dựng kiểm soát định mức tiêu hao nguyên vật liệu trong sản xuất một cách hợp lý.
- Kiểm soát chặt chẽ chất lượng sản phẩm xuyên suốt trong quá trình sản xuất ổn định, đồng thời
- kiểm soát và phòng ngừa sản phẩm sai hỏng lớn xảy ra, khống chế định mức chi phí sản xuất hợp lý an toàn theo qui định... nhằm mục tiêu giảm giá thành sản phẩm.
- Xây dựng phong trào phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật nâng cao chất lượng hạ giá thành sản phẩm..

Đầu tư máy móc thiết bị, xây dựng cơ bản bổ sung:

Công ty dự kiến sẽ đầu tư lớn trong năm 2019 như sau:

Về xây dựng cơ bản:

- Xây dựng văn phòng mới cho công ty
- Làm mái che bãi giấy Nhà máy giấy Giao Long
- Mở rộng và Nâng nền Nhà xưởng Bao bì

Về dự phòng MMTB, PTTT:

- Nhà máy giấy Giao Long: Dự phòng máy xeo, Dự phòng cho hệ thống bột, Nâng cấp hệ thống bột, Đắp lô gia keo, Dự phòng biến tần,...
- Nhà máy Bao bì: Máy làm bản polymer lỏng, lô sóng B, lô keo cho tổ carton, xe kẹp giấy.

QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị

Ban kiểm soát

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích







HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên và cơ cấu của hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Lê Bá Phương	Chủ tịch HĐQT
2	Lương Văn Thành	Phó chủ tịch HĐQT
3	Lê Quang Hiệp	Thành viên HĐQT
4	Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT
5	Nguyễn Phan Dũng	Thành viên HĐQT
6	TATSUYUKI OTA	Thành viên HĐQT

Lý lịch thành viên hội đồng quản trị

Ông Lê Bá Phương - Chủ tịch HĐQT kiêm giám đốc (xem phần lý lịch Ban giám đốc).

Ông Lương Văn Thành - Phó chủ tịch HĐQT kiêm phó giám đốc (xem phần lý lịch Ban giám đốc)

Ông Lê Quang Hiệp – Thành viên HĐQT

Năm sinh	22/08/1955
Trình độ chuyên môn	Cử nhân
Quá trình công tác	
1983-1985	Phó Phòng Kỹ Thuật Liên hiệp XN Nhựa Thành phố Hồ Chí Minh
1985-1994	Giám Đốc Xí nghiệp Quốc doanh nhựa Thành phố Hồ Chí Minh
1994-2004	Giám Đốc Công ty Nhựa Đô Thành Thành phố Hồ Chí Minh
2004-nay	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành
2007-nay	Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu	3.361.299 cổ phần chiếm 7,50%/VĐL

Ông Nguyễn Thanh Nghĩa– Thành viên HĐQT

Năm sinh	27/11/1963
Trình độ chuyên môn	Cử nhân
Quá trình công tác	
1987 - 03/1992	Nhân viên Công ty Tài chính Tín dụng Seaprodex
04/1992 - 11/1993	Nhân viên Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Thành phố Hồ Chí Minh
12/1993 - 04/2001	Phó Phòng, Trưởng Phòng Công ty Xuất nhập khẩu thủy sản Thành phố Hồ Chí Minh
2001- 05/2007	Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Giám đốc Công ty TNHH Thép Đại Thiên Lộc
06/2012 - 08/2013	Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre
06/2007 - nay	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc
05/2012 - 05/2017	Phó Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre
05/2017 - nay	Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu	1.046.756 cổ phần chiếm 2,34%/VĐL



Ông Nguyễn Phan Dũng – Thành viên HĐQT

Năm sinh	1980
Trình độ chuyên môn	Thạc sỹ
Quá trình công tác	
2007 - 2011	Chuyên viên đầu tư Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI
2011 - 2013	Giám đốc đầu tư Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI
2013 - nay	Phó Giám đốc - Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI
04/2014 - nay	Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Transimex
04/2016 - nay	Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
05/2017 - nay	Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu	32.500 cổ phần chiếm 0,07%/VĐL

Ông TATSUYUKI OTA – Thành viên HĐQT

Năm sinh	21/01/1963
Trình độ chuyên môn	Cử nhân
Quá trình công tác	
1987 - 1992	Tốt nghiệp và làm việc tại Daiwa Securities Co., Ltd Nhật Bản
1992 - 1996	Phó Giám đốc Daiwa Securities Co., Ltd Singapore
1996 - 1999	Phó Giám đốc Daiwa Securities Co., Ltd Hồng Kông
2000 - 2006	Giám Đốc Advance Intelispace Company – Nhật Bản
2006 - 2008	Phụ trách đầu tư quốc tế Daiwa Corporate Investment Co., Ltd
2008 - nay	Trưởng Văn phòng Đại diện Daiwa Corporate Investment Asia Limited tại Thành phố Hồ Chí Minh
2016 - nay:	Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu	0 cổ phần chiếm 0%/VĐL



Các cuộc họp của hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bắt đầu là TV HĐQT	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ (%)	Lý do không tham dự họp
1	Lê Bá Phương	Chủ tịch HĐQT	05/03/2004	9	9/9	
2	Lương Văn Thành	Phó chủ tịch HĐQT	21/06/2014	9	9/9	
3	Lê Quang Hiệp	Thành viên HĐQT	28/02/2007	9	9/9	
4	Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT	26/04/2012	9	9/9	
5	Nguyễn Phan Dũng	Thành viên HĐQT	20/05/2017	9	9/9	
6	TATSUYUKI OTA	Thành viên HĐQT	25/06/2016	9	9/9	

Các Nghị quyết/Quyết định

STT	Số Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/NQ-HĐQT	10/01/2018	• Thống nhất chọn Công ty Voith Paper Fabrics Asia Pacific SND.BHD là Nhà cung cấp lưới, mền, bạc sấy cho Dự án Nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2.
2	02/NQ-HĐQT	02/02/2018	• Thống nhất thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4, năm 2017 và mục tiêu kế hoạch Quý 1 năm 2018.
3	03/NQ-HĐQT	02/02/2018	• Thống nhất phê duyệt tờ trình số 01/TT-HĐQT ngày 02/01/2018 về việc đề nghị đơn giá tiền lương sản phẩm từ ngày 01/01/2018.
4	03/NQ-HĐQT	02/02/2018	• Thống nhất phê duyệt danh sách chi thưởng Ban điều hành Công ty. • Thống nhất phê duyệt danh sách chi thưởng HĐQT và BKS.
5	05/NQ-HĐQT	02/02/2018	• Thống nhất chọn Công ty TNHH SX – TM – XD điện Trúc Hạ là Nhà thi công đường dây trung thế cho Dự án Nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2.
6	06/NQ-HĐQT	20/03/2018	• Thống nhất chọn Công ty TNHH TM – DV – SX - XD Minh Phát là Nhà thi công chống thấm cho Dự án Nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2.

STT	Số Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung
7	07/NQ-HĐQT	20/03/2018	• Thống nhất chủ trương thuê thêm đất làm kho chứa giấy nguyên liệu cho Dự án Nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2.
8	08/NQ-HĐQT	20/04/2018	• Thống nhất thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1/2018 và mục tiêu kế hoạch Quý 2/2018.
9	09/NQ-HĐQT	23/04/2018	• Thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2018.
10	10/NQ-HĐQT	20/04/2018	• Thống nhất chủ trương xây dựng nhà kho và nhà bảo trì cho Nhà máy giấy Giao Long 2.
11	11/NQ-HĐQT	20/04/2018	• Thống nhất đề nghị chấm dứt hợp đồng 09_XDCB_DCC2016 Công ty CP Xây dựng Công Nghiệp (Descon).
12	12/NQ-HĐQT	18/05/2018	• Thống nhất thời gian tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2018.
13	13/NQ-HĐQT	18/05/2018	• Thống nhất chọn Hebei Melin Paper Machinery là nhà cung cấp thiết bị phụ trợ cho Dự án Nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2.
14	14/NQ-HĐQT	28/05/2018	• Thống nhất các nội dung trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2018.
15	15/NQ-HĐQT	07/06/2018	• Thống nhất bổ nhiệm Bà Nguyễn Ngọc Tố Uyên – Thư ký HĐQT là người phụ trách quản trị Công ty Cổ phần Đồng Hải Bến Tre.
16	16/NQ-HĐQT	07/06/2018	• Thống nhất chọn Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn (SSI) là đơn vị phát hành cổ phiếu để trả 20% cổ tức năm 2017 và phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu năm 2018.
17	16A/NQ-HĐQT	07/06/2018	• Thống nhất nhận lại 2 lò hơi đốt than 10 tấn hơi/giờ.
18	17/NQ-HĐQT	07/06/2018	• Thống nhất phê duyệt mua vật tư và thi công kho chứa nguyên liệu tại Lô AIV-8, AIV-9, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.
19	18/NQ-HĐQT	29/06/2018	• Thống nhất chọn Công ty TNHH Deloitte Việt Nam là đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018.
20	19/NQ-HĐQT	01/07/2018	• Thống nhất phương án thanh lý lò hơi 18 tấn/giờ, lò hơi 20 tấn/giờ, hệ thống đường ống hơi.

STT	Số Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung
21	20/NQ-HĐQT	24/07/2018	• Thống nhất thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2/2018 và mục tiêu kế hoạch Quý 3/2018.
22	21/NQ-HĐQT	24/07/2018	• Thống nhất chọn Công ty Deltafield Engineering Pte Ltd là Nhà thầu cung cấp hệ thống thiết bị chuẩn bị Polymer và hệ thống thiết bị chuẩn bị Bentonite cho Dự án Nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2.
23	22/NQ-HĐQT	25/07/2018	• Thống nhất vay vốn ngắn hạn bổ sung vốn lưu động theo kế hoạch kinh doanh năm 2018 tại NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang.
24	23/NQ-HĐQT	25/07/2018	• Thống nhất vay vốn ngắn hạn bổ sung vốn lưu động theo kế hoạch kinh doanh năm 2018 tại NHTMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn.
25	24/NQ-HĐQT	25/07/2018	• Thống nhất vay vốn ngắn hạn bổ sung vốn lưu động tại NH TMCP Quân Đội – Chi nhánh Bến Tre.
26	24A/NQ-HĐQT	20/08/2018	• Thống nhất chọn Công ty Andritz Technologies H.K Limited là nhà cung cấp hàng dự phòng cho thiết bị chính của hệ thống xử lý bột Dự án Nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2.
27	25/NQ-HĐQT	20/08/2018	• Triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017.
28	26/NQ-HĐQT	20/08/2018	• Thông qua hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
29	27/NQ-HĐQT	10/09/2018	• Thông qua chi tiết phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán
30	27A/NQ-HĐQT	01/10/2018	• Thông qua dự toán thi công, xây dựng nhà kho và nhà bảo trì tháng cho Dự án NM giấy Giao Long – giai đoạn 2.
31	28/NQ-HĐQT	09/10/2018	• Điều chỉnh chi tiết phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán.
32	29/NQ-HĐQT	20/10/2018	• Thống nhất vay vốn ngắn hạn bổ sung vốn lưu động theo kế hoạch kinh doanh năm 2018-2019 tại NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre.

STT	Số Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung
33	30/NQ-HĐQT	30/10/2018	• Thống nhất thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3/2018 và mục tiêu kế hoạch Quý 4/2018.
34	31/NQ-HĐQT	30/10/2018	• Thống nhất chọn Công ty Andritz Technologies H.K Limited là nhà cung cấp hàng dự phòng cho các bơm Andritz của Dự án Nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2.
35	32/NQ-HĐQT	30/10/2018	• Thống nhất chọn Công ty TNHH MTV KT Công nghệ Yong Yia Yu (Việt Nam) là nhà thầu vận hành máy giấy 6 tháng cho Dự án Nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2.
36	33/NQ-HĐQT	14/11/2018	• Thông qua ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách người sở hữu chứng khoán.

Hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban Tổng Giám đốc

Công tác giám sát của Hội đồng quản trị đối với hoạt động điều hành của Tổng Giám đốc là hoạt động thường xuyên và liên tục. Hội đồng quản trị tập trung giám sát việc tuân thủ chấp hành các quy định của luật Doanh nghiệp, điều lệ Công ty, Quy chế quản trị Công ty đối với các hoạt động điều hành của Tổng Giám đốc, giám sát các tiêu chí kế hoạch do Đại hội cổ đông và Hội đồng quản trị đề ra, việc thực hiện kế hoạch năm 2018 về thị trường, khách hàng và tiêu thụ hàng hóa, sử dụng vốn, việc sắp xếp nhân sự, bố trí công ty,... năm 2018 các mặt hoạt động Công ty duy trì phát triển ổn định và có nhiều chuyển biến tích cực.

Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Hiện nay Công ty chưa thành lập các tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị mà Hội đồng quản trị phân công các thành viên phụ trách vấn đề lương thưởng, nhân sự và đầu tư phát triển Công ty để hỗ trợ hoạt động quản trị của Công ty.

**BAN KIỂM SOÁT****Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát**

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng ban kiểm soát
2	Đoàn Hồng Lan	Thành viên Ban kiểm soát
3	Nguyễn Quốc Bình	Thành viên Ban kiểm soát

Lý lịch thành viên Ban kiểm soát

Bà Đoàn Thị Bích Thúy – Trưởng Ban kiểm soát	
Năm sinh	11/05/1985
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kế toán
Quá trình công tác	
12/2015 - 11/2007	Kế toán Công ty TNHH SXTM Thép Đại Thiên Lộc
12/2007 đến 03/2011	Kế toán Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc
04/2011 - nay	Trưởng Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc
05/2017 - nay	Trưởng Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu	10.400 cổ phần chiếm 0,02%/VĐL

Bà Đoàn Hồng Lan – Thành viên Ban kiểm soát	
Năm sinh	17/04/1986
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Quản trị Kinh doanh
Quá trình công tác	
11/2006 đến 01/2009:	Nhân viên Phòng Kế hoạch kinh doanh Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre
Từ 01/2009 đến nay:	Nhân viên Quản lý Nhân sự Công ty CP Đông Hải Bến Tre
Từ 04/2012 đến nay:	Thành viên Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu	7.800 cổ phần chiếm 0,02%/VĐL

Ông Nguyễn Quốc Bình – Thành viên Ban kiểm soát

Năm sinh	26/05/1977
Trình độ chuyên môn	Đại học chuyên ngành kinh tế
Quá trình công tác	
01/2007 - 09/2007:	Chuyên viên Phân tích Công ty Đầu tư Việt Phát
09/2007 - nay:	Chuyên viên đầu tư cao cấp tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI
06/2016 - nay:	Thành viên Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre
Số cổ phiếu cá nhân sở hữu	120.513 cổ phần chiếm 0,27%/VĐL

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bắt đầu là TV HĐQT	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ (%)	Lý do không tham dự họp
1	Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng Ban kiểm soát	20/05/2017	4	4/4	
2	Đoàn Hồng Lan	Kiểm soát viên	26/04/2012	4	4/4	
3	Nguyễn Quốc Bình	Kiểm soát viên	25/06/2016	4	4/4	

Hoạt động của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát đã thực hiện công tác kiểm soát theo Điều lệ của Công ty, kiểm soát thường xuyên các hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua hồ sơ, tài liệu, chứng từ, tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban điều hành Công ty và đưa ý kiến của Ban Kiểm soát về các chủ trương, kế hoạch, thực hiện sản xuất kinh doanh, tài chính, công bố các thông tin theo quy định, cụ thể:

- Xem xét các nghị quyết của HĐQT ban hành liên quan đến việc thực hiện, hoàn thành các mục tiêu chiến lược và kế hoạch kinh doanh đã được Đại hội cổ đông 2018 thông qua.
- Đọc các báo cáo định kỳ theo quý của các bộ phận sản xuất, kinh doanh, kế toán. Theo dõi năm bắt tình hình hoạt động SXKD thực tế về sản lượng sản phẩm sản xuất, doanh thu bán hàng, chi phí kinh doanh, lợi nhuận đạt được.

- Đánh giá và góp ý việc áp dụng các chế độ lương khoán, chính sách khen thưởng cho người lao động. Đánh giá qui trình quản lý nội bộ, qui trình làm việc.
- Tham gia cùng ban quản lý dự án trong việc kiểm tra tiến độ triển khai thực hiện dự án, kiểm tra năng lực của các nhà thầu xây dựng cơ bản và các nhà cung cấp thiết bị.
- Kiểm tra ghi chép kế toán về theo dõi chi phí hoạt động và chi phí mua sắm của dự án. Kiểm tra các hợp đồng thu mua nguyên liệu giấy, hợp đồng mua vật tư và thiết bị dự phòng.



CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (Mua, bán, chuyển nhượng)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
01	DAIWA-SSIAM VIETNAM GROWTH FUND II L.P.	Cổ đông lớn	4.915.625	14,26%	6.390.312	14,26%	Mua
02	Lê Quang Hiệp	Cổ đông lớn/ TV. HĐQT	2.685.615	7,79%	3.361.299	7,5%	Mua
03	KINGSMEAD VIETNAM AND INDOCHINA GROWTH MASTER FUND	Cổ đông lớn	2.413.463	7,00%	1.950.393	4,35%	Bán
04	Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	Cổ đông lớn	2.234.375	6,48%	2.904.687	6,48%	Mua
05	Lê Bá Phương	Cổ đông lớn/ CT. HĐQT	1.972.347	5,72%	2.564.049	5,72%	Mua
06	Nguyễn Thị Thủy	Người có liên quan của ông Lê Bá Phương	1.950.944	5,66%	2.536.226	5,66%	Mua
07	Lương Văn Thành	Cổ đông lớn/ Phó CT. HĐQT	1.923.400	5,58%	2.500.420	5,58%	Mua
08	Nguyễn Thanh Nghĩa	TV. HĐQT	805.198	2,34%	1.046.756	2,34%	Mua
09	Hồ Thị Song Ngọc	Phó TGĐ	68.006	0,20%	78.007	0,17%	Mua
10	Lê Thị Hoàng Huệ	Kế toán trưởng	48.595	0,14%	63.173	0,14%	Mua

Thù lao HĐQT, BKS: 790.000.000 đồng

Thưởng HĐQT, BKS (do vượt kế hoạch): 801.000.000 đồng



STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (Mua, bán, chuyển nhượng)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
11	Nguyễn Phan Dũng	TV. HĐQT	25.000	0,07%	32.500	0,07%	Mua
12	Nguyễn Quốc Bình	TV. BKS	92.703	0,27%	120.513	0,27%	Mua
13	Nguyễn Quốc Tuấn	Người có liên quan của ông Nguyễn Quốc Bình	55.770	0,16%	72.501	0,16%	Mua
14	Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng BKS	8.000	0,02%	10.400	0,02%	Mua
15	Đoàn Hồng Lan	TV. BKS	6.000	0,02%	7.800	0,02%	Mua
16	Lê Minh Thanh	Người có liên quan của bà Đoàn Hồng Lan	30.000	0,09%	39.000	0,09%	Mua
17	Nguyễn Ngọc Tố Uyên	Người phụ trách quản trị Công ty	15.000	0,04%	19.500	0,04%	Mua

Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre luôn tuân thủ và thực hiện đúng theo quy định pháp luật và quy định nội bộ về quản trị công ty.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước
Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Bá Phương	Chủ tịch
Ông Lương Văn Thành	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên
Ông Lê Quang Hiệp	Thành viên
Ông Tatsuyuki Ota	Thành viên
Ông Nguyễn Phan Dũng	Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Bá Phương	Tổng Giám đốc
Ông Lương Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc thứ hai

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019



Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
 Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
 57-69F Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
 Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Điện thoại: +84 28 3910 0751
 Fax : +84 28 3910 0750
 www.deloitte.com/vn

Số: 708 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2019, từ trang 3 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc
 Chứng nhận đăng ký hành nghề
 kiểm toán số 1902-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM
 Ngày 29 tháng 3 năm 2019
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Trần Kim Long Hải
Kiểm toán viên
 Chứng nhận đăng ký hành nghề
 kiểm toán số 1503-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		564.539.065.223	563.706.735.131
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	28.532.090.163	111.181.973.880
1. Tiền	111		8.532.090.163	55.138.177.603
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	56.043.796.277
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.860.086.583	7.562.946.838
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	7.860.086.583	7.562.946.838
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		166.573.535.963	164.282.098.350
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	153.717.617.047	111.001.583.233
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	19.192.699.153	59.796.403.878
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		255.839.090	816.018.274
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(6.592.619.327)	(7.331.907.035)
IV. Hàng tồn kho	140		337.191.340.035	224.603.995.866
1. Hàng tồn kho	141	9	337.191.340.035	224.603.995.866
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.382.012.479	56.075.720.197
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	6.542.057.745	3.627.151.301
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	16	17.839.954.734	52.448.568.896
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.247.697.888.567	726.238.614.498
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.327.354.383	4.311.907.200
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	11	16.327.354.383	4.311.907.200
II. Tài sản cố định	220		133.405.704.064	184.128.277.945
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	133.389.265.639	184.061.361.540
- Nguyên giá	222		339.378.724.758	368.018.187.368
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(205.989.459.119)	(183.956.825.828)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	16.438.425	66.916.405
- Nguyên giá	228		388.834.250	388.834.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(372.395.825)	(321.917.845)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.088.080.508.258	529.639.585.105
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.088.080.508.258	529.639.585.105
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.600.000.000	2.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	15	2.600.000.000	2.600.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.284.321.862	5.558.844.248
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	7.284.321.862	5.558.844.248
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.812.236.953.790	1.289.945.349.629

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước
BTC**MẪU SỐ B 01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-

Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, CHXHCN Việt Nam

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		970.272.015.581	578.821.651.015
I. Nợ ngắn hạn	310		411.949.283.611	330.055.496.639
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	80.358.926.477	214.430.419.134
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.667.894.016	556.939.766
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	5.069.052.087	697.950.944
4. Phải trả người lao động	314		7.838.764.745	5.788.040.375
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	26.817.010.655	3.663.281.264
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		5.067.770.377	935.678.704
7. Vay ngắn hạn	320	19	285.975.752.680	104.250.855.192
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(845.887.426)	(267.668.740)
II. Nợ dài hạn	330		558.322.731.970	248.766.154.376
1. Vay dài hạn	338	20	558.322.731.970	248.766.154.376
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		841.964.938.209	711.123.698.614
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	841.964.938.209	711.123.698.614
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		413.515.490.000	344.597.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		413.515.490.000	344.597.690.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		192.351.739.603	192.413.291.303
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.455.966.342	19.443.248.805
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		212.641.742.264	154.669.468.506
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		78.525.863.954	74.415.117.770
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		134.115.878.310	80.254.350.736
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.812.236.953.790	1.289.945.349.629



Phạm Thế Tài
Người lập



Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết số minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	24	926.843.746.364	810.792.751.561
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	190.041.900	768.005.950
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10		926.653.704.464	810.024.745.611
4. Giá vốn hàng bán	11	25	722.034.204.484	678.157.598.327
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		204.619.499.980	131.867.147.284
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.366.792.683	3.303.885.662
7. Chi phí tài chính	22	28	14.798.276.150	4.720.649.095
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.279.446.826	4.587.707.583
8. Chi phí bán hàng	25	29	26.367.617.096	23.162.708.316
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	14.339.414.308	14.361.971.108
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		151.480.985.109	92.925.704.427
11. Thu nhập khác	31		4.834.321.597	855.008.426
12. Chi phí khác	32		1.353.848.931	495.227.605
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.480.472.666	359.780.821
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		154.961.457.775	93.285.485.248
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	20.845.579.465	13.031.134.512
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		134.115.878.310	80.254.350.736
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	3.178	2.255


Phạm Thế Tài
Người lập


Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng


Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước
BTC**MẪU SỐ B 03-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-

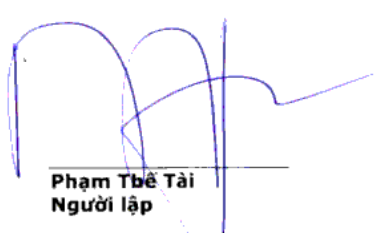
Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, CHXHCN Việt Nam

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	154.961.457.775	93.285.485.248
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	37.978.329.846	37.834.540.357
Các khoản dự phòng	03	(739.287.708)	1.348.177.669
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	163.593.247	33.939.076
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.904.402.499)	(2.575.530.057)
Chi phí lãi vay	06	11.279.446.826	4.587.707.583
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	201.739.137.487	134.514.319.876
Thay đổi các khoản phải thu	09	(4.605.016.273)	(38.935.083.420)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(112.587.344.169)	(132.190.299.297)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(100.034.528.031)	57.750.061.918
Thay đổi chi phí trả trước	12	(4.640.384.058)	6.322.294.244
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.471.207.294)	(4.494.974.452)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.535.441.306)	(11.830.300.495)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.183.305.701)	(1.146.862.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(45.318.089.345)	9.989.156.374
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua và xây dựng tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	21	(530.298.198.415)	(412.617.918.815)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	1.373.173.527
3. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	23	-	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư ngắn hạn	24	-	60.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	1.684.677.386	5.465.359.625
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(528.613.521.029)	(347.779.385.663)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	113.388.810.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.186.807.729.944	873.623.937.528
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(695.526.254.862)	(572.712.460.424)
4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(23.624.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	491.281.475.082	414.276.663.104
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(82.650.135.292)	76.486.433.815
(50=20+30+40)			
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	111.181.973.880	34.695.484.012
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	251.575	56.053
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	28.532.090.163	111.181.973.880
(70=50+60+61)			


 Phạm Thế Tài
Người lập


 Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng


 Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, CHXHCN Việt Nam

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503000006 ngày 02 tháng 4 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp, và các giấy phép điều chỉnh.

Công ty niêm yết và giao dịch cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là "DHC" theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM ngày 18 tháng 6 năm 2009 ban hành bởi HOSE.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 419 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 390).

Ngành nghề kinh doanh, hoạt động chính và cấu trúc Công ty

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất giấy.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa;
- In và các dịch vụ liên quan đến in;
- Vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ và đường thủy nội địa;
- Chế biến, nuôi trồng, buôn bán và xuất nhập khẩu các sản phẩm nông sản và thủy sản;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu sắt, thép;
- Buôn bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp.

Cấu trúc Công ty

Công ty có các nhà máy đang hoạt động như sau:

- Nhà máy giấy Giao Long – Giai đoạn I;
- Nhà máy Bao bì;
- Nhà máy giấy Giao Long – Giai đoạn II đang trong quá trình xây dựng (Thuyết minh số 14).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG HẢI BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09-DN****3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho mỗi thời kỳ, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Phương tiện vận tải	3 - 10
Tài sản khác	8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế tài sản

Một khoản thuế được xem là thuế hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuế hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu công ty liên kết hoạt động bị lỗ kể từ sau ngày mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước chi phí sửa chữa và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí sửa chữa bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình sửa chữa lớn các nhà máy của Công ty và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí sửa chữa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	359.562.000	57.452.200
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.172.528.163	55.080.725.403
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	56.043.796.277
	28.532.090.163	111.181.973.880

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang ("Vietcombank Tiền Giang") có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,5% một năm (2017: 4,2% - 4,3% một năm).

Khoản tiền gửi có kỳ hạn này đang được cầm cố để đảm bảo cho bảo lãnh thanh toán của Công ty.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn ("Vietinbank Bắc Sài Gòn") và Vietcombank Tiền Giang, có thời gian đáo hạn trong vòng sáu tháng đến một năm và hưởng lãi suất từ 5,3% đến 6,5% một năm (2017: 5,3% - 6,5% một năm)

Như trình bày ở Thuyết minh số 19, tiền gửi có kỳ hạn tại Vietinbank Bắc Sài Gòn có giá trị 5.000.000.000 đồng được sử dụng để thế chấp cho khoản tiền vay tại ngân hàng này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh	148.723.891.834	110.320.148.333
- Công ty TNHH Box-Pak (Việt Nam)	20.967.351.625	17.690.257.200
- Công ty TNHH Ngành giấy Cát Phú	2.842.372.280	12.224.999.050
- Các khách hàng khác	124.914.167.929	80.404.892.083
Phải thu bán máy móc (Thuyết minh số 11)	4.993.725.213	681.434.900
	153.717.617.047	111.001.583.233

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN****7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ứng trước cho xây dựng cơ bản	6.583.558.257	49.018.546.292
- Công ty TNHH Thiết bị Giấy Jiangsu Huadong	-	29.146.920.803
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Môi trường Dương Nhật	-	5.500.000.000
- Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Thiên Phát Lộc	-	8.469.604.809
- Công ty TNHH Deltafield Engineering	3.685.119.413	-
- Khác	2.898.438.844	5.902.020.680
Ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh	12.609.140.896	10.777.857.586
- Công ty TNHH Andritz Technologies H.K.	691.950.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	10.779.436.421	-
- Công ty Cổ phần Thuận Hải	-	10.000.000.000
- Khác	1.137.754.475	777.857.586
	19.192.699.153	59.796.403.878

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng phải thu khó đòi VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng phải thu khó đòi VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản công nợ phải thu quá hạn:						
- Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	18.112.730	(5.433.819)	12.678.911	480.384.140	(144.115.242)	336.268.898
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	660.646.465	(330.323.233)	330.323.232	1.914.465.380	(957.232.690)	957.232.690
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.914.203.460	(1.339.942.422)	574.261.038	26.877.500	(18.814.250)	8.063.250
- Từ 3 năm trở lên và khó đòi	4.916.919.853	(4.916.919.853)	-	6.211.744.853	(6.211.744.853)	-
	7.509.882.508	(6.592.619.327)	917.263.181	8.633.471.873	(7.331.907.035)	1.301.564.838

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	77.890.173.558	-
Nguyên liệu, vật liệu	328.606.207.312	-	134.663.721.954	-
Công cụ, dụng cụ	378.532.798	-	273.597.991	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	311.308.438	-	281.995.836	-
Thành phẩm	7.895.291.487	-	11.494.506.527	-
	337.191.340.035	-	224.603.995.866	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.506.894.843	1.183.889.941
- Khác	4.035.162.902	2.443.261.358
	6.542.057.745	3.627.151.304
b. Dài hạn		
- Chi phí thuê đất	3.462.487.620	-
- Công cụ, dụng cụ và linh kiện loại nhỏ	3.482.673.998	5.194.204.252
- Chi phí sửa chữa nhà máy	339.160.244	364.639.996
	7.284.321.862	5.558.844.248

11. PHẢI THU DÀI HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Phải thu dài hạn của khách hàng thể hiện khoản phải thu Công ty TNHH MTV Tái chế Hộp Vàng, Công ty cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành công, Công ty cổ phần Xây lắp Lâm Phong và Công ty TNHH Thương mại Minh Thiện Phát trong thời hạn 5 năm liên quan đến hoạt động bán máy móc thiết bị sản xuất.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	4.993.725.213	681.434.900
Trong năm thứ hai	4.957.590.720	1.077.976.800
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	<u>11.369.763.663</u>	<u>3.233.930.400</u>
	<u>21.321.079.596</u>	<u>4.993.342.100</u>
Trừ: Số phải thu trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 6)	<u>(4.993.725.213)</u>	<u>(681.434.900)</u>
Số phải thu sau 12 tháng	<u>16.327.354.383</u>	<u>4.311.907.200</u>

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm và cuối năm	<u>388.834.250</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	321.917.845
Khấu hao trong năm	<u>50.477.980</u>
Số dư cuối năm	<u>372.395.825</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>66.916.405</u>
Tại ngày cuối năm	<u>16.438.425</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 188.834.250 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 82.602.450 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG HẢI BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị vận phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	118.226.921.207	226.596.275.652	1.989.068.821	21.012.211.688	193.710.000	368.018.187.368
Tăng trong năm	-	1.058.935.500	725.854.091	490.000.000	-	2.274.789.591
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.145.234.676	59.950.951	-	-	-	1.205.185.627
Thanh lý trong năm	(7.157.156.889)	(24.720.144.575)	(42.136.364)	(200.000.000)	-	(32.119.437.828)
Số dư cuối năm	112.214.998.994	202.995.017.528	2.672.786.548	21.302.211.688	193.710.000	339.378.724.758
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	48.376.707.375	126.620.704.896	1.190.814.765	7.598.969.969	169.628.823	183.956.825.828
Khấu hao trong năm	9.503.010.738	24.506.735.604	391.684.466	3.502.339.881	24.081.177	37.927.851.866
Thanh lý trong năm	(3.975.661.826)	(11.797.886.976)	(19.532.825)	(102.136.948)	-	(15.895.218.575)
Số dư cuối năm	53.904.056.287	139.329.553.524	1.562.966.406	10.999.172.902	193.710.000	205.989.459.119
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	69.850.213.832	99.975.570.756	798.254.056	13.413.241.719	24.081.177	184.061.361.540
Tại ngày cuối năm	58.310.942.707	63.665.464.004	1.109.820.142	10.303.038.786	-	133.389.265.639

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp một phần tài sản cố định hữu hình với giá trị 229,271,520,044 đồng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 18.286.266.827 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 14.629.782.990 đồng).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công trình Nhà máy Giao Long – Giai đoạn II (*)	1.084.886.559.838	528.403.876.053
Sửa chữa	3.193.948.420	1.235.709.052
	1.088.080.508.258	529.639.585.105

(*) Công ty đang đầu tư xây dựng dự án Công trình Nhà máy Giao Long – Giai đoạn II (“Công trình”) với công suất 660 tấn/ngày. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 6 năm 2018 vốn đầu tư công trình đã được phê duyệt điều chỉnh tăng từ 1.080 tỷ đồng (+/- 5%) lên 1.150 tỷ đồng (+/- 5%). Công ty đã hoàn thành điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ngày 02 tháng 6 năm 2017 cho việc tăng vốn đầu tư Công trình này như phê duyệt.

Tại thời điểm cuối năm tài chính, Công trình gồm các hạng mục nhà xưởng chính (xưởng giấy, xưởng bột giấy, đường giao thông nội bộ), hệ thống xử lý nước thải, kho thành phẩm, hồ nước và các máy móc, thiết bị đã được lắp đặt và đang trong quá trình hoàn thiện. Công trình dự kiến sẽ hoàn thành đưa vào chạy thử vào Quý 1 năm 2019.

Trong năm, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 32.171.824.878 đồng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, tài sản hình thành trong tương lai từ dự án Công trình Nhà máy Giao Long – Giai đoạn II đang được thế chấp tại Vietcombank Tiền Giang cho khoản vay cung cấp bởi ngân hàng này.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện khoản đầu tư của Công ty tại Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long (“Công ty liên kết”) với số tiền là 2.600.000.000 đồng, nắm giữ 26% tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết. Công ty liên kết được thành lập và hoạt động tại số 126 Ấp Long Thạch, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 13009990134 ngày 12 tháng 8 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp. Công ty liên kết cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, khoản đầu tư vào Công ty liên kết không bị giảm giá trị đầu tư.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng vốn đầu tư của Công ty liên kết	10.000.000.000	10.000.000.000
Giá trị vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết	2.600.000.000	2.600.000.000
Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty liên kết	26%	26%
Vốn chủ sở hữu thực có của Công ty liên kết (*)	11.318.583.783	10.301.539.283
Vốn chủ sở hữu thực có của Công ty liên kết phân bổ cho Công ty	2.942.831.784	2.678.400.214

(*) Số đầu năm là số liệu đã kiểm toán của Công ty liên kết bởi một công ty kiểm toán khác đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần theo báo cáo kiểm toán ngày 28 tháng 3 năm 2018. Số cuối năm là số liệu chưa thực hiện kiểm toán tính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu/nộp trong năm VND	Số đã thu/nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	52.448.568.896	42.314.376.314	76.922.990.476	17.839.954.734
	52.448.568.896	42.314.376.314	76.922.990.476	17.839.954.734
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	63.275.448.712	63.275.448.712	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	642.150.067	20.845.579.465	16.535.441.306	4.952.288.226
Thuế thu nhập cá nhân	55.800.877	1.170.323.565	1.149.936.581	76.187.861
Thuế đất	-	4.650.198.779	4.609.622.779	40.576.000
	697.950.944	89.941.550.521	85.570.449.378	5.069.052.087


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG HẢI BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả mua sắm tài sản cố định (Thuyết minh số 35)	311.483.011	3.880.883.750
Phải trả xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh số 35)	50.308.307.114	67.637.048.109
Phải trả hoạt động sản xuất kinh doanh	29.739.136.352	142.912.487.275
Newport CH International LLC	-	49.292.570.284
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng và Công Nghệ Môi Trường Dương Nhật	8.192.863.766	-
Phải trả cho các đối tượng khác	21.546.272.586	93.619.916.991
	80.358.926.477	214.430.419.134

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí vốn hóa cho dự án nhà máy Giao Long II	25.279.469.881	2.359.743.278
+ Chi phí lương	1.531.252.315	329.272.525
+ Chi phí lãi vay	6.460.983.171	2.030.470.753
+ Các chi phí mua ngoài	17.287.234.395	-
Các chi phí phải trả khác	1.537.540.774	1.303.537.986
	26.817.010.655	3.663.281.264

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
BIDV Bến Tre	25.338.725.547	342.468.461.159	254.688.275.763	113.118.910.943
Vietinbank Bắc Sài Gòn	20.016.715.164	74.830.768.586	62.591.417.395	32.256.066.355
Vietcombank Tiền Giang	58.895.414.481	440.031.318.028	378.246.561.704	120.680.170.805
Ngân hàng Quân đội "MB"	-	19.920.604.577	-	19.920.604.577
	104.250.855.192	877.251.152.350	695.526.254.862	285.975.752.680

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng như sau:

Khoản tín dụng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre ("BIDV Bến Tre") có tổng hạn mức tín dụng tối đa là 200 tỷ đồng bao gồm dư nợ vay ngắn hạn, số dư bảo lãnh, mở LC chưa đến hạn thanh toán cho mục đích bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31 tháng 08 năm 2019, thời hạn cho vay/bảo lãnh/ LC được xác định theo từng hợp đồng cụ thể. Khoản vay này đang chịu lãi suất từ 5,9% đến 6,1% một năm và lãi được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng phương tiện vận tải và máy móc thiết bị với nguyên giá là 45.711.741.499 đồng theo hợp đồng vay số 02/2018/670908/HDTD, ngày 1 tháng 11 năm 2018 để thế chấp cho khoản vay này. Số dư còn lại của khoản vay được Ngân hàng chấp thuận dưới hình thức tín chấp.

Khoản tín dụng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn ("Vietinbank Bắc Sài Gòn") có hạn mức tối đa là 40 tỷ đồng cho mục đích bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 24 tháng 9 năm 2019, thời hạn cho vay được xác định theo từng giấy nhận nợ cụ thể, nhưng tối đa 6 tháng một giấy nhận nợ. Khoản vay này đang chịu lãi suất 6,5% một năm và lãi được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 05), các quyền, lợi ích phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm nhà xưởng, máy móc thiết bị, hàng hóa và tất cả các quyền đòi nợ, quyền tài sản, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác mà Công ty có thể nhận được để mua bán, cho thuê, thay đổi, thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến các tài sản này để thế chấp cho khoản vay.

Khoản tín dụng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang ("Vietcombank Tiền Giang") có hạn mức tối đa là 250 tỷ đồng bao gồm dư nợ vay ngắn hạn và phát hành L/C cho mục đích bổ sung vốn lưu động hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức cho vay đến hết ngày 26 tháng 7 năm 2021 và thời hạn duy trì hạn mức phát hành L/C đến hết ngày 26 tháng 7 năm 2019, thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng cụ thể. Khoản vay này đang chịu lãi suất từ 5,8% đến 5,9% một năm và lãi được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng phương tiện vận tải và máy móc thiết bị với nguyên giá là 183.559.778.545 đồng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn này và khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 20) theo hợp đồng vay số 0293/VCB/18LD, ngày 26 tháng 7 năm 2018. Số dư còn lại của khoản vay được Ngân hàng chấp thuận dưới hình thức tín chấp.

Khoản tín dụng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Bến Tre (“MB”) có tổng hạn mức tối đa nhằm bổ sung vốn lưu động là 80 tỷ đồng, bao gồm dư nợ vay ngắn hạn và phát hành L/C. Thời hạn cấp hạn mức cho vay và thời hạn duy trì hạn mức phát hành L/C đến hết ngày 31 tháng 5 năm 2019, thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng cụ thể. Khoản vay này đang chịu lãi suất từ 5,3% đến 5,5% một năm và lãi được trả hàng tháng. Số dư của khoản vay này được Ngân hàng chấp thuận dưới hình thức tín chấp.

20. VAY DÀI HẠN

Vay dài hạn thể hiện số tiền vay đã giải ngân đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 0301/VCB/16CD ngày 8 tháng 11 năm 2016 cấp bởi Vietcombank Tiền Giang và các phụ lục kèm theo. Mục đích khoản vay dùng để thực hiện xây dựng dự án Công trình Nhà máy Giao Long – Giai đoạn II do Công ty làm chủ đầu tư, tại Lô AIII, Khu công nghiệp Giao Long, xã An Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Số tiền cam kết cho vay bởi Vietcombank Tiền Giang là 656 tỷ đồng với thời hạn cho vay tối đa là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được ân hạn trả nợ gốc trong vòng 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và lịch trả nợ gốc sẽ được lập khi hết thời gian ân hạn.

Khoản vay được áp dụng lãi suất trung dài hạn theo thông báo lãi suất cho vay của Vietcombank Tiền Giang tại thời điểm nhận nợ và điều chỉnh tùy theo biến động thị trường trong suốt thời gian khoản vay trên cơ sở đồng thuận của hai bên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản vay đang chịu lãi suất 8,8% một năm. Trong thời gian ân hạn, lãi vay được trả 3 tháng một lần, sau đó lãi sẽ được trả hàng tháng.

Khoản vay này được thế chấp bởi các tài sản đảm bảo như sau:

- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Nhà máy Giao Long – Giai đoạn II (*Thuyết minh số 14*) với giá trị định giá gần nhất ngày 06 tháng 9 năm 2017 là 118 tỷ đồng. Giá trị máy móc thiết bị của dự án cũng sẽ được thế chấp cho Vietcombank Tiền Giang theo tiến độ giải ngân trong tương lai với giá trị ước tính là 560 tỷ đồng. Giá trị Nhà máy Giao Long – Giai đoạn II tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có giá trị phát sinh khoản 1.084 tỷ đồng
- Tài sản gắn liền với đất (nhà xưởng và vật kiến trúc) như trình bày tại Thuyết minh số 19.
- Các máy móc thiết bị chính của nhà máy sản xuất giấy Kraft – Giai đoạn I gồm máy xeo giấy, hệ thống sản xuất bột giấy và lò hơi đốt trấu, mùn cưa, bã mía như trình bày tại Thuyết minh số 19.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	255.846.030.000	142.193.681.303	15.156.950.594	107.973.395.265	521.170.057.162
Tăng vốn	88.751.660.000	50.219.610.000	-	(25.582.460.000)	113.388.810.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	80.254.350.736	80.254.350.736
Trích lập các quỹ	-	-	4.286.298.211	(6.000.817.495)	(1.714.519.284)
Trả thù lao	-	-	-	(1.975.000.000)	(1.975.000.000)
Số dư đầu năm nay	344.597.690.000	192.413.291.303	19.443.248.805	154.669.468.506	711.123.698.614
Tăng vốn	68.917.800.000	(61.551.700)	-	(68.917.800.000)	(61.551.700)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	134.115.878.310	134.115.878.310
Trích lập các quỹ	-	-	4.012.717.537	(5.617.804.552)	(1.605.087.015)
Trả thù lao	-	-	-	(1.608.000.000)	(1.608.000.000)
Số dư cuối năm nay	413.515.490.000	192.351.739.603	23.455.966.342	212.641.742.264	841.964.938.209

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 6 năm 2018, Công ty công bố chia lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2017 như sau:

- Công ty đã trích lập Quỹ Đầu tư Phát triển và Quỹ Khen thưởng Phúc lợi với số tiền tương ứng là 4.012.717.537 đồng và 1.605.087.115 đồng;
- Công ty đã trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành cho năm tài chính 2017, với số tiền là 1.608.000.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Cũng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 6 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm tài chính 2018 như sau:

- Trích lập quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 5% của lợi nhuận sau thuế;
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 2% của lợi nhuận sau thuế;
- Chia cổ tức cho cổ đông bằng cổ phiếu hoặc tiền mặt với tỷ lệ 20% của vốn điều lệ;
- Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát bằng tiền mặt với số tiền 790.000.000 đồng, thưởng Ban điều hành và Ban Kiểm soát với tỷ lệ 1% của lợi nhuận trước thuế, nếu đạt kế hoạch và thưởng 10% của phần lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch, nếu thực hiện vượt kế hoạch.

Việc chia cổ tức cho các Cổ đông và trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng và phúc lợi, thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành theo kế hoạch nêu trên sẽ được Công ty thực hiện sau khi được sự phê duyệt cuối cùng của Đại hội đồng cổ đông.

Vốn điều lệ

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi do sở KH&ĐT tỉnh Bến Tre cấp ngày 27 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 413.515.490.000 đồng đã được các Cổ đông góp đầy đủ.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 7 tháng 6 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua các phương án phát hành cổ phiếu như sau:

- Phát hành 6.891.954 cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận lũy kế để trả cổ tức cho năm 2017 với tỷ lệ chi trả là 20% vốn điều lệ.

Đại hội đồng Cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị thực hiện công việc triển khai các phương án phát hành cổ phiếu nói trên.

- Công ty đã nộp hồ sơ phát hành các phương án trên và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận đã nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ và phê duyệt việc phát hành của Công ty theo Giấy chứng nhận số 68/GCN-UBCK ngày 09 tháng 11 năm 2018.
- Tại ngày 03 tháng 12 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 6.891.780 cổ phần để trả cổ tức cho năm 2017, còn lại 174 cổ phiếu là đã được hủy theo như phê duyệt chương trình triển khai ban đầu của Hội đồng Quản trị với chi phí phát hành đã phát sinh là 61.551.700 đồng. Số cổ phần này được Công ty tiến hành niêm yết bổ sung vào ngày 20 tháng 12 năm 2018 theo Công văn chấp thuận số 531/QĐ-SGDHCM ban hành bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

Tổng số cổ phiếu đã được hoàn tất việc phát hành trong năm 2018 là 6.891.780 cổ phiếu.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	41.351.549	34.459.769
Số cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	41.351.549	34.459.769
Mệnh giá cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp Cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Số cổ phần phát hành để chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2017 thì không hạn chế chuyển nhượng.

Tại ngày đầu năm và cuối năm, các cổ đông sở hữu số lượng cổ phiếu và chiếm tỷ lệ sở hữu đối với Công ty như sau:

Tên cổ đông	Mối quan hệ	Tại ngày đầu năm		Tại ngày cuối năm	
		Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
DAIWA-SSIAM Vietnam Growth Fund II L.P.	Cổ đông lớn	4.915.625	14,27%	5.898.725	14,27%
Ông Lê Quang Hiệp	Cổ đông lớn/ Thành viên HĐQT	2.685.615	7,79%	3.101.366	7,50%
Kingsmead Vietnam and Indochina Growth Fund	Cổ đông lớn	2.413.463	7,00%	1.798.792	4,35%
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	Cổ đông lớn	2.234.375	6,49%	2.681.239	6,49%
Ông Lê Bá Phương	Cổ đông lớn/ Chủ tịch HĐQT	1.972.347	5,72%	2.366.807	5,72%
Bà Nguyễn Thị Thủy	Cổ đông lớn/ Người có liên quan của ông Lê Bá Phương	1.950.944	5,66%	2.341.123	5,66%
Ông Lương Văn Thành	Cổ đông lớn/ Phó Chủ tịch HĐQT	1.923.400	5,58%	2.308.070	5,58%
Các cổ đông khác		16.364.000	47,49%	20.855.427	50,42%
		34.459.769	100%	41.351.549	100%

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ ("USD")	1.368,10	45.892,17
- Euro ("EUR")	101,10	101,10

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo tài chính này không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý bởi vì hoạt động hiện tại chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh giấy, bìa và bao bì bằng giấy và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý này đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lợi.

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng		
Doanh thu bán thành phẩm	922.444.653.478	803.968.027.061
Doanh thu bán nguyên liệu	2.388.344.602	1.352.049.500
Doanh thu bán phế liệu	39.765.000	82.791.000
Doanh thu bán máy móc thiết bị trả chậm	1.970.983.284	5.389.884.000
	926.843.746.364	810.792.751.561
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	185.952.400	763.724.350
Giảm giá hàng bán	4.089.500	4.281.600
	190.041.900	768.005.950
Doanh thu thuần về bán hàng	926.653.704.464	810.024.745.611

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	718.106.344.177	672.679.368.118
Giá vốn của nguyên liệu đã bán	2.347.860.307	1.158.230.209
Giá vốn của máy móc thiết bị bán trả chậm	1.580.000.000	4.320.000.000
	722.034.204.484	678.157.598.327



PHẦN VI - BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	813.044.888.921	805.475.408.861
Chi phí nhân công	49.447.775.772	47.796.955.793
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.978.329.846	37.834.540.357
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.987.206.454	76.151.127.995
Chi phí khác bằng tiền	12.892.756.718	16.314.141.220
	1.025.350.957.711	983.572.174.226

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	1.897.439.934	3.049.123.053
Lãi chênh lệch tỷ giá	446.726.490	197.963.023
Doanh thu hoạt động tài chính khác	22.626.259	56.799.586
	2.366.792.683	3.303.885.662

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	11.279.446.826	4.587.707.583
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.518.829.324	132.941.512
	14.798.276.150	4.720.649.095

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	5.755.007.343	5.532.157.190
- Chi phí dự phòng	-	1.348.177.669
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.584.406.965	7.481.636.249
	14.339.414.308	14.361.971.108
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	3.286.257.076	3.095.955.258
- Chi phí xăng, dầu giao hàng	3.315.908.132	2.402.436.399
- Chi phí vận chuyển thuê ngoài	7.843.349.870	8.295.690.235
- Chi phí hoa hồng môi giới	5.169.558.879	4.061.075.390
- Chi phí khác	6.752.543.139	5.307.551.034
	26.367.617.096	23.162.708.316

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	20.673.253.554	13.031.134.512
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	172.325.911	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.845.579.465	13.031.134.512

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	154.961.457.775	93.285.485.248
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	850.323.201	980.297.626
Ảnh hưởng thuần của việc đánh giá lại khoản mục tiền có gốc ngoại tệ	190.793.173	187.277
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	156.002.574.149	94.265.970.151
Thu nhập tính chịu suất thông thường 20%	50.729.961.380	36.045.374.967
Thu nhập tính chịu suất ưu đãi 10%	105.272.612.769	58.220.595.184
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20.673.253.554	13.031.134.512
Điều chỉnh cho năm trước	172.325.911	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.845.579.465	13.031.134.512

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015, Công ty được hưởng ưu đãi thuế cho dự án nhà máy Bao bì và dự án nhà máy giấy Giao Long I do đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế về địa bàn ưu đãi cho dự án đầu tư mở rộng. Công ty được miễn hai năm thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án nhà máy Bao bì kể từ khi có thu nhập tính thuế (năm 2013 và năm 2014) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho bốn năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2018). Đồng thời, Công ty được miễn ba năm thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án nhà máy giấy Giao Long I kể từ khi có thu nhập tính thuế (từ năm 2013 đến năm 2015) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2020). Các ưu đãi thuế này được áp dụng cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015.

Cho năm hiện hành, Công ty đang được áp dụng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ thu nhập chịu thuế cho cả hai dự án nhà máy Bao bì và nhà máy giấy Giao Long I.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	134.115.878.310	80.254.350.736
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.682.317.566	1.605.087.015
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	131.433.560.744	78.649.263.721
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	41.351.549	34.883.587
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phần)	3.178	2.255

Trong năm, Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 với số tiền là 1.605.087.015 đồng. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định bằng lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước được tính lại theo Thông tư 200 cho mục đích so sánh.

Đồng thời, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay cũng đã trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 theo tỷ lệ đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 6 năm 2018 với số tiền là 2.682.317.566 đồng.

Trong năm 2018, Công ty đã trả cổ tức năm 2017 bằng 6.891.780 cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, do đó, số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh hồi tố như sau:

	Số cổ phiếu bình quân gia quyền
Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017	29.069.778
Ảnh hưởng của việc tăng cổ phiếu từ lợi nhuận năm trước	5.813.809
Số đã điều chỉnh lại	34.883.587

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mẫu số B 09-DN****32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	1.681.260.334	2.331.110.220
Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Trong vòng một năm	1.726.682.565	1.975.355.760
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	7.617.826.479	10.041.391.780
Sau năm năm	36.436.887.605	36.322.249.880
	45.781.396.650	48.338.997.420

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Giao Long, Tỉnh Bến Tre. Các hợp đồng thuê này được ký với thời hạn từ 28 đến 50 năm.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và 20, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền như đã trình bày ở Thuyết minh số 4) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	844.298.484.650	353.017.009.568
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	28.532.090.163	111.181.973.880
Nợ thuần	815.766.394.487	241.835.035.688
Vốn chủ sở hữu	841.964.938.209	711.123.698.614
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,97	0,34

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.532.090.163	111.181.973.880
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.860.086.583	7.562.946.838
Phải thu khách hàng và phải thu khác	163.701.991.193	108.352.701.672
	200.094.167.939	227.097.622.390
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	844.298.484.650	353.017.009.568
Phải trả người bán và phải trả khác	81.190.535.567	215.093.680.551
Chi phí phải trả	26.817.010.655	3.663.281.264
	952.306.030.872	571.773.971.383

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

	Tài sản		Nợ phải trả	
	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
USD	31.664.674	1.040.604.955	27.216.962.021	145.060.490.399
EUR	2.672.073	2.732.935	335.446.625	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 543.339.240 đồng (năm 2017: 2.880.397.709 đồng).

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm/tăng 16.885.969.693 đồng (năm 2017: 7.060.340.191 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và đầu tư tài chính ngắn hạn).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG HẢI BẾN TRE**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09-DN**

Đối với phải thu khách hàng, Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách xây dựng tiêu chí đánh giá phân khúc xếp loại khách hàng. Công ty chỉ giao dịch với các khách hàng có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở tín dụng thư đối với các khách hàng giao dịch lần đầu hoặc không có thông tin về khả năng tài chính cũng như thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đồn đốc thu hồi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau. Đối với khoản tiền gửi ngân hàng và đầu tư tài chính ngắn hạn, Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng là thấp do tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại các ngân hàng lớn và uy tín.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.532.090.163	-	28.532.090.163
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.860.086.583	-	7.860.086.583
Phải thu khách hàng và phải thu khác	147.374.636.810	16.327.354.383	163.701.991.193
	183.766.813.556	16.327.354.383	200.094.167.939
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	285.975.752.680	558.322.731.970	844.298.484.650
Phải trả người bán và phải trả khác	81.190.535.567	-	81.190.535.567
Chi phí phải trả	26.817.010.655	-	26.817.010.655
	393.983.298.902	558.322.731.970	952.306.030.872
Chênh lệch thanh khoản thuần	(210.216.485.346)	(541.995.377.587)	(752.211.862.933)
Số đầu năm	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	111.181.973.880	-	111.181.973.880
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.562.946.838	-	7.562.946.838
Phải thu khách hàng và phải thu khác	104.040.794.472	4.311.907.200	108.352.701.672
	222.785.715.190	4.311.907.200	227.097.622.390
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	104.250.855.192	248.766.154.376	353.017.009.568
Phải trả người bán và phải trả khác	215.093.680.551	-	215.093.680.551
Chi phí phải trả	3.663.281.264	-	3.663.281.264
	323.007.817.007	248.766.154.376	571.773.971.383
Chênh lệch thanh khoản thuần	(100.222.101.817)	(244.454.247.176)	(344.676.348.993)

Các công nợ tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chủ yếu là các khoản tài trợ đầu tư xây dựng Công trình Nhà máy Giao Long – Giai đoạn II (“Công trình”). Tuy nhiên, Công trình dự kiến sẽ đưa vào hoạt động từ cuối Quý 1 năm 2019 và thông qua việc cần đối các khoản phải thu, phải trả của công ty, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Ngoài ra, Vietcombank Tiền Giang cam kết tài trợ tín dụng để xây dựng Công trình và ân hạn khoản vay dài hạn 2 năm kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2017, sau đó sẽ lập lịch trả nợ phù hợp với dòng tiền và khả năng tài chính của Công ty, nên Ban Tổng Giám đốc tin tưởng Công ty có thể đáp ứng việc chi trả cho khoản vay dài hạn này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long
 Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc

Công ty liên kết
 Công ty mà thành viên Hội đồng Quản trị là
 thành viên sáng lập

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	7.780.700.800	1.650.661.500
Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	1.065.436.635	424.743.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả		
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	396.000.000	811.506.850

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	2.539.214.305	2.709.384.819
Thù lao Hội đồng Quản trị, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát	1.506.000.000	1.328.000.000
Cổ tức được chia của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát	14.870.280.000	5.518.040.000
	18.915.494.305	9.555.424.819

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua tài sản cố định trong năm không bao gồm 311.483.011 đồng (năm 2017: 3.880.883.750 đồng) (Thuyết minh số 17) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả. Ngoài ra số tiền chi mua tài sản cố định trong năm đã bao gồm 3.528.076.136 đồng là số tiền chưa thanh toán tại thời điểm cuối năm trước đã thanh toán trong năm nay.

Tiền chi xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 50.308.307.114 đồng (năm 2017: 67.637.048.109 đồng) (Thuyết minh số 17) là số tiền dùng để chi xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi xây dựng cơ bản dở dang trong năm đã bao gồm số dư trả trước cho người bán ngắn hạn trị giá 6.583.558.257 đồng (năm 2017: 49.018.546.292 đồng) (Thuyết minh số 7) phục vụ cho xây dựng Nhà máy Giao Long – Giai đoạn II. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu thanh lý tài sản cố định trong năm không bao gồm 16.231.181.818 đồng (năm 2017: 0 đồng) là số tiền thu từ việc thanh lý máy móc, thiết bị trong năm nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi đã nhận không bao gồm khoản trích trước lãi tiền gửi với số tiền là 101.448.888 đồng (năm 2017: 185.826.085 đồng). Do đó, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu. Ngoài ra lãi tiền gửi đã nhận bao gồm 185.826.085 đồng là số tiền lãi trích trước tại thời điểm cuối năm trước đã thực nhận trong năm nay.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Lãi tiền vay đã trả không bao gồm khoản trích trước lãi tiền vay với số tiền là 7.069.042.573 đồng (năm 2017: 2.260.803.041 đồng). Do đó, một khoản tiền 608.059.402 đồng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả cho khoản vay ngắn hạn và khoản tiền 6.460.983.171 đồng đã được điều chỉnh trên phần tiền chi xây dựng cơ bản dở dang do vốn hóa chi phí lãi vay dài hạn cho Công trình. Ngoài ra lãi tiền vay đã trả bao gồm 2.260.803.041 đồng là số tiền lãi trích trước tại thời điểm cuối năm trước đã thực trả trong năm nay cho hoạt động kinh doanh.

Trong năm, Công ty đã trả cổ tức bằng cổ phiếu với số tiền là 68.917.800.000 đồng (năm 2017: 25.582.460.000 đồng). Do đó, tiền thu từ phát hành cổ phiếu và tiền chi cổ tức đã trả cho cổ đông không thể hiện khoản phí tiền tệ này.

36. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-DHĐCĐ ngày 07 tháng 6 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua các phương án phát hành cổ phiếu là chào bán cổ phần cho Cổ đông hiện hữu với số lượng cổ phần chào bán là 3.445.977 cổ phần với giá chào bán là 18.000 đồng/cổ phần cho các Cổ đông hiện hữu với mục đích huy động vốn đối ứng xây dựng dự án nhà máy Giao Long giai đoạn II.

Công ty đã nộp hồ sơ phát hành các phương án trên và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận đã nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ và phê duyệt việc phát hành của Công ty theo Giấy chứng nhận số 68/GCN-UBCK ngày 09 tháng 11 năm 2018.

Tại ngày 16 tháng 01 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 3.445.977 cổ phần cho các cổ đông hiện hữu với giá bán 18.000 đồng/cổ phần. Tổng số tiền đã thu tiền cho đợt phát hành này là 61.828.427.700 đồng, trong đó số tiền bán cổ phiếu là 62.027.586.000 đồng và chi phí phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu là 199.158.300 đồng. Số cổ phần này được Công ty tiến hành niêm yết bổ sung vào ngày 22 tháng 02 năm 2019 theo Công văn chấp thuận số 46/QĐ-SGDHCM ban hành bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp Cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Đối với số cổ phần phát hành để chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2017 và cổ phần phổ thông phát hành cho các cổ đông hiện hữu thì không hạn chế chuyển nhượng. Đối với cổ phần phổ thông chưa chào bán hết cho các cổ đông hiện hữu sẽ được phân phối lại theo Nghị quyết 01/NQ-HDQT ban hành ngày 11 tháng 01 năm 2019 và các cổ phần này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán theo quy định của pháp luật.

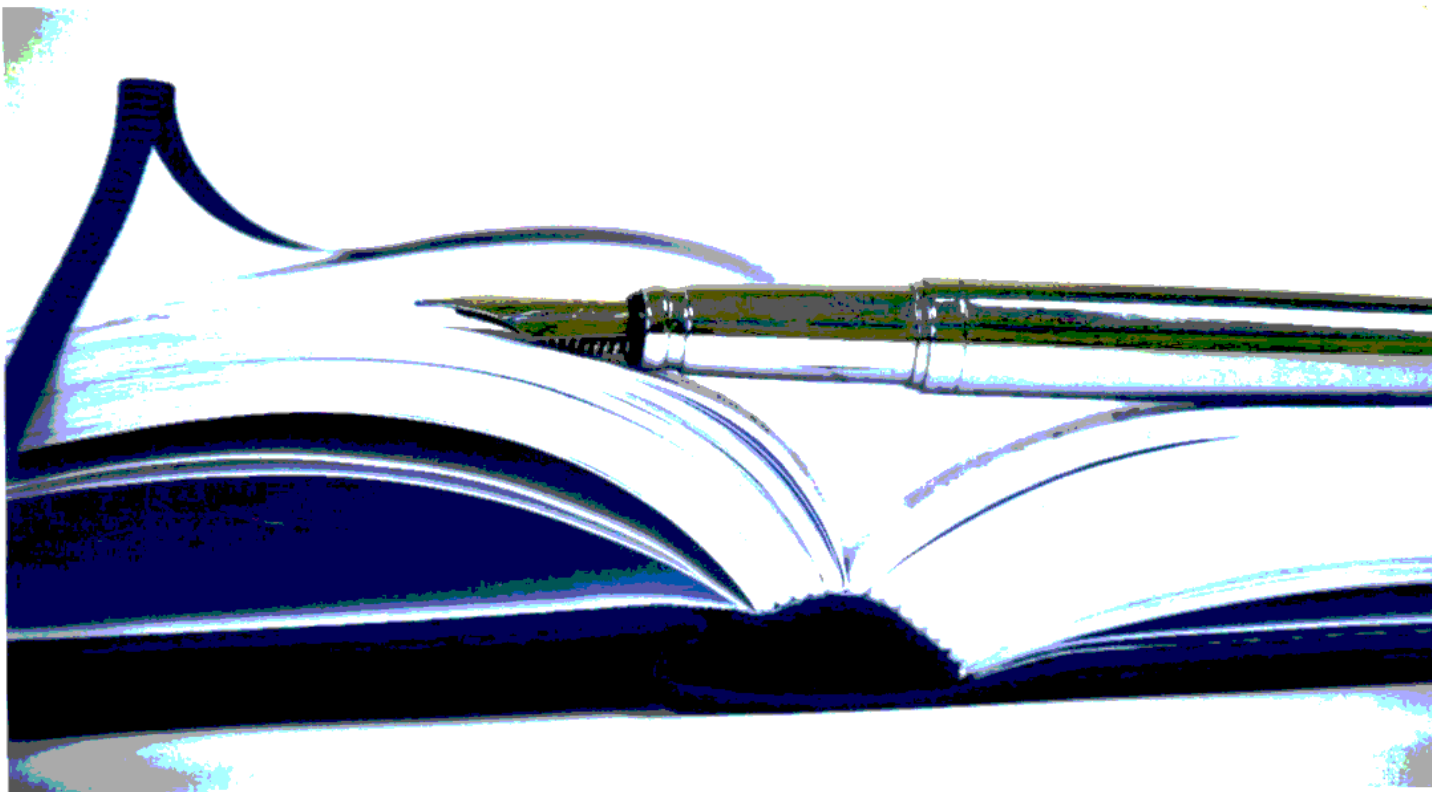
Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 06 tháng 3 năm 2019, vốn chủ sở hữu của Công ty là 447.975.260.000 đồng.


Phạm Thế Tài
Người lập


Lê Thị Hoàng Huệ
Kế toán trưởng


Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2018

Bến Tre, ngày 19 tháng 04 năm 2019

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Bá Phương